

KẾT QUẢ PHẢN HỒI CỦA GIẢNG VIÊN TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT HÀ NỘI
(Theo mẫu phiếu Mã phiếu: GV-2022)

I. VỀ ĐỊNH HƯỚNG CHUNG CỦA TRƯỜNG

STT	Mã CH	NỘI DUNG CÂU HỎI	MỨC ĐÁNH GIÁ				
			1	2	3	4	5
1	001	Sứ mạng của Trường Đại học Luật Hà Nội: Trường Đại học Luật Hà Nội có sứ mạng đào tạo nguồn nhân lực pháp luật chất lượng cao; nghiên cứu, chuyển giao các sản phẩm khoa học pháp lý có chất lượng cao và truyền bá tư tưởng pháp lý phục vụ sự nghiệp xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế. Anh/Chị hãy đánh giá về sự phù hợp của Sứ mạng của Trường với vị thế và lịch sử, truyền thống của Trường:	1%	1%	5%	25%	68%
			Điểm TB: 4.6				
2	002	Tầm nhìn đến năm 2030 của Trường Đại học Luật Hà Nội: Trường Đại học Luật Hà Nội trở thành cơ sở giáo dục đại học định hướng nghiên cứu; trường trọng điểm về đào tạo pháp luật, trung tâm nghiên cứu và truyền bá tư tưởng pháp lý hàng đầu của Việt Nam, có vị thế trong khu vực Đông Nam Á và trên thế giới. Anh/Chị hãy đánh giá về Tầm nhìn đến năm 2030 của Trường được xác định phù hợp với vị thế, lịch sử và truyền thống của Trường	1%	2%	8%	26%	63%
			Điểm TB: 4.5				
3	003	Anh/Chị hãy đánh giá về Tầm nhìn đến năm 2030 của Trường được xác định phù hợp với <u>Sứ mạng</u> của Trường	1%	2%	8%	25%	63%
			Điểm TB: 4.5				
4	004	Anh/Chị hãy đánh giá về Tầm nhìn đến năm 2030 của Trường được xác định phù hợp với <u>chiến lược phát triển</u> của ngành	1%	2%	7%	26%	63%
			Điểm TB: 4.5				
5	005	Anh/Chị hãy đánh giá về Tầm nhìn đến năm 2030 của Trường được xác định phù hợp với <u>nguồn lực</u> của Trường	1%	2%	15%	32%	50%
			Điểm TB: 4.3				
6	006	Giá trị cốt lõi: Con người - Chất lượng - Thương hiệu - Hội nhập.					
		Theo Anh/Chị, trong Giá trị cốt lõi thì từng yếu tố được hiểu như thế nào:					
7	007	- Con người:.....					
8	008	- Chất lượng:.....					
9	009	- Thương hiệu:.....					
9	009	- Hội nhập:					
10	010	Theo Anh/Chị, từng yếu tố dưới đây có đóng góp ở mức độ nào trong việc tạo nên giá trị truyền thống của Trường:					
		+ Trường công lập trực thuộc Bộ Tư pháp	6%	8%	24%	28%	34%
		Điểm TB: 3.8					
	011	+ Trường của Thủ đô	4%	8%	25%	31%	32%
		Điểm TB: 3.8					
	012	+ Trường có bề dày lịch sử 45 năm	1%	2%	8%	29%	60%
		Điểm TB: 4.5					
	013	+ Trường có đội ngũ giảng viên đông đảo	1%	2%	11%	36%	50%
		Điểm TB: 4.5					
014	+ Trường có đội ngũ giảng viên uy tín	2%	0%	4%	22%	71%	
	Điểm TB: 4.6						
015	+ Trường có cơ sở vật chất hiện đại	2%	2%	24%	34%	38%	
	Điểm TB: 4.1						
016	+ Trường có hệ thống quản trị hiện đại	2%	6%	25%	27%	39%	
	Điểm TB: 4.0						
017	+ Yếu tố khác:						

11	018	Giá trị cốt lõi: Con người - Chất lượng - Thương hiệu - Hội nhập Theo Anh/Chị, Giá trị cốt lõi này đã phản ánh được các giá trị truyền thống của Trường ở mức độ nào.	0%	2%	14%	40%	43%	
			Điểm TB: 4.2					
12	019	Theo Anh/Chị, làm thế nào để phát huy các Giá trị cốt lõi của Trường:						
13	020	Theo Anh/Chị, làm thế nào để giữ gìn các giá trị truyền thống của Trường:						
14	021	Anh/Chị biết đến Sứ mạng, Tầm nhìn của Trường thông qua: + Website của Trường	37%					
	022	+ Email của Trường	13%					
	023	+ Tờ rơi	8%					
	024	+ Phổ biến trong cuộc họp, hội nghị	37%					
	025	+ Khác:	5%...					
15	026	Anh/Chị đã tham gia xây dựng Kế hoạch thực hiện Sứ mạng, Tầm nhìn dưới hình thức nào: + Trực tiếp soạn Kế hoạch	5%					
	027	+ Góp ý cho Dự thảo Kế hoạch	59%					
	028	+ Không tham gia xây dựng Kế hoạch	37%					
16	029	Trường đã phổ biến Kế hoạch thực hiện Sứ mạng, Tầm nhìn của Trường thông qua: + Website của Trường	35%					
	030	+ Email của Trường	16%					
	031	+ Tờ rơi	9%					
	032	+ Phổ biến trong cuộc họp, hội nghị	36%					
	033	+ Khác: 3%						
17	034	Anh/Chị đã tham gia rà soát Sứ mạng, Tầm nhìn dưới hình thức nào: + Trực tiếp soạn Kế hoạch	3%					
	035	+ Góp ý cho Dự thảo Kế hoạch	55%					
	036	+ Không tham gia rà soát	37%					
	037	+ Trường chưa thực hiện việc rà soát Sứ mạng, Tầm nhìn	5%					
18	038	Theo Anh/Chị thì Sứ mạng của Trường cần được chỉnh sửa như thế nào:						
19	039	Theo Anh/Chị thì Tầm nhìn của Trường cần được chỉnh sửa như thế nào:						
20	040	Theo Anh/Chị, từng yếu tố dưới đây có vai trò như thế nào trong việc hình thành nên văn hóa chất lượng của Trường:	1	2	3	4	5	
		+ Các quy định quản lý của Trường	2%	0%	11%	32%	54%	
				Điểm TB: 4.4				
	041	+ Ý thức tuân thủ của viên chức	2%	0%	7%	21%	70%	
				Điểm TB: 4.5				
042	+ Truyền thống vốn có của Trường	1%	1%	11%	29%	58%		
			Điểm TB: 4.4					
043	+ Nhận thức về vai trò của cá nhân trong việc xây dựng thương hiệu của Trường	1%	1%	5%	25%	68%		
			Điểm TB: 4.6					
044	+ Các yếu tố khác:							
21	045	Theo Anh/Chị, để hình thành nên văn hóa chất lượng thì Trường cần phải làm những gì:						
22	046	Anh/Chị cho biết ý kiến đánh giá về hệ thống các văn bản quản lý của Trường	2%	3%	28%	38%	28%	
		Điểm TB: 3.9						
23	047	Anh/Chị cho biết về những hạn chế cụ thể về hệ thống các văn bản quản lý của Trường:						
24	048	Anh/Chị cho biết ý kiến đánh giá về cơ cấu tổ chức của Trường	1%	1%	19%	37%	42%	
		Điểm TB: 4.2						
25	049	Anh/Chị cho biết về những hạn chế cụ thể về cơ cấu tổ chức của Trường:						
26	050	Anh/Chị cho biết ý kiến đánh giá về chức năng nhiệm vụ của đơn vị mà Anh/Chị công tác	1%	0%	8%	33%	57%	
		Điểm TB: 4.4						

27	051	Anh/Chị cho biết về những hạn chế cụ thể về chức năng nhiệm vụ của đơn vị mà Anh/Chị công tác:					
28	052	Anh/Chị cho biết những hạn chế cụ thể trong chức năng nhiệm vụ của đơn vị khác của Trường mà Anh/Chị biết:.....					
29	257	Anh/Chị cho biết đánh giá về ý nghĩa của việc Trường Đại học Luật Hà Nội tham gia (và là Chủ tịch đầu tiên) của Mạng lưới các cơ sở đào tạo luật của Việt Nam	1%	0%	10%	21%	67%
			Điểm TB: 4.5				
30	258	Anh/Chị hãy đề xuất những công việc mà Trường có thể thực hiện trong khuôn khổ của Mạng lưới:					

II. VỀ HOẠT ĐỘNG ĐÀO TẠO

STT	Mã CH	NỘI DUNG CÂU HỎI	MỨC ĐÁNH GIÁ				
			1	2	3	4	5
31	053	Trường đã phổ biến Chính sách đào tạo thông qua những hình thức nào dưới đây:					
		+ Website của Trường	35%				
	054	+ Email của Trường	20%				
	055	+ Tờ rơi	8%				
	056	+ Phổ biến trong cuộc họp, hội nghị	35%				
	057	+ Khác:	2%				
32	058	Anh/Chị đã tham gia xây dựng, rà soát Chính sách đào tạo dưới hình thức nào:					
		+ Trực tiếp soạn Kế hoạch	6%				
	059	+ Góp ý cho Dự thảo Kế hoạch	65%				
	060	+ Không tham gia rà soát	24%				
	061	+ Trường chưa thực hiện việc rà soát Chính sách đào tạo	3%				
	062	+ Khác:	2%				
33	063	Trường đã phổ biến Chính sách đào tạo thông qua:					
		+ Website của Trường	34%				
	064	+ Email của Trường	21%				
	065	+ Tờ rơi	5%				
	066	+ Phổ biến trong cuộc họp, hội nghị	37%				
34	067	+ Khác:	2%				
35	068	Anh/Chị đã tham gia xây dựng, rà soát Kế hoạch đào tạo dưới hình thức nào:					
		+ Trực tiếp soạn Kế hoạch	6%				
	069	+ Góp ý cho Dự thảo Kế hoạch	67%				
	070	+ Không tham gia xây dựng, rà soát	28%				
36	106	Đánh giá của Anh/Chị về hiệu quả thực hiện Chính sách đào tạo	1%	1%	12%	38%	48%
			Điểm TB: 4.3				
37	107	Anh/Chị cho biết về những hạn chế cụ thể về hiệu quả thực hiện Chính sách đào tạo:					
38	108	Đánh giá của Anh/Chị về hiệu quả thực hiện Kế hoạch đào tạo	1%	0%	13%	39%	47%
			Điểm TB: 4.3				
39	108a	Anh/Chị cho biết về những hạn chế cụ thể về hiệu quả thực hiện Kế hoạch đào tạo:					
40	270	Anh/Chị cho biết đánh giá về việc xây dựng và công bố kế hoạch đào tạo theo các tiêu chí sau đây:					
		+ Tính kịp thời	2%	1%	21%	33%	44%
				Điểm TB: 4.1			
	271	+ Tính đầy đủ	1%	1%	17%	33%	48%
			Điểm TB: 4.2				
	272	+ Tính chuẩn xác	2%	1%	15%	35%	47%

		Điểm TB: 4.2				
41	273	Anh/Chị nêu những hạn chế cụ thể về việc xây dựng và công bố kế hoạch đào tạo:				
42	385	Anh/Chị cho biết đánh giá về Đề cương chi tiết học phần theo các tiêu chí sau đây:				
		+ Về cấu trúc hợp lý, dễ theo dõi				
	Điểm TB: 4.3					
	386	+ Về tính đầy đủ thông tin				
		Điểm TB: 4.4				
387	+ Về tính cập nhật					
	Điểm TB: 4.3					
388	+ Về việc tạo khả năng tự nghiên cứu cho người học					
	Điểm TB: 4.2					
43	389	Anh/Chị nêu cụ thể những nội dung không phù hợp trong 4 tiêu chí nêu trên (nếu có):				
44	414	Anh/Chị cho biết cách hiểu của mình về từng nội dung của Triết lý giáo dục: + Tạo nên con người ham học hỏi:				
45	415	+ Biết làm việc:				
46	416	+ Sẵn sàng bảo vệ công lý:				
47	417	+ Phục vụ nhân dân và phụng sự Tổ Quốc:				
48	418	Anh/Chị đánh giá về sự phù hợp giữa Triết lý giáo dục với Sứ mạng của Trường				
		Điểm TB: 4.4				
49	419	Anh/Chị đánh giá về sự phù hợp giữa Triết lý giáo dục với Tâm nhìn của Trường				
		Điểm TB: 4.4				
50	420	Anh/Chị đánh giá về sự phù hợp giữa Triết lý giáo dục với Giá trị cốt lõi của Trường				
		Điểm TB: 4.4				
51	429	Triết lý giáo dục: <i>Tạo nên những con người ham học hỏi, biết làm việc, sẵn sàng bảo vệ công lý, phục vụ nhân dân và phụng sự Tổ quốc.</i>				
		Anh/Chị cho biết Trường đã có các hình thức phổ biến Triết lý giáo dục đến các bên liên quan:				
		+ Đăng trên website của Trường				
		Điểm TB: 82%				
		430 + Gửi email đến từng cán bộ, giảng viên và nhân viên				
		Điểm TB: 32%				
		431 + Gửi email đến trường các đơn vị				
		Điểm TB: 38%				
432 + Tập huấn chung toàn Trường về Triết lý GD						
Điểm TB: 49%						
433 + Họp đơn vị để phổ biến và phân tích Triết lý GD						
Điểm TB: 39%						
434 + Tổ chức cuộc thi tìm hiểu về Triết lý GD						
Điểm TB: 13%						
435 + Phát hành tờ rơi quảng bá cho Triết lý GD						
Điểm TB: 14%						
436 + Các hình thức khác:						
Điểm TB: 7%						
52	436a	Theo Anh/Chị, Trường cần làm những gì để hiện thực hóa Triết lý giáo dục đã nêu:				
53	345	Anh/Chị cho biết đánh giá về việc thông báo tuyển sinh theo các góc độ sau đây:				
		+ Tính kịp thời				
	Điểm TB: 4.3					
	346	+ Tính rõ ràng				
Điểm TB: 4.4						
347	+ Tính đầy đủ:					
	Điểm TB: 4.4					

54	348	Anh/Chị nêu cụ thể những hạn chế trong thông báo tuyển sinh:				
55	349	Anh/Chị cho biết đánh giá về phương thức tuyển sinh theo các góc độ sau đây:				
		1%	2%	18%	29%	49%
	+ Bảo đảm tính phù hợp giữa các địa phương					Điểm TB: 4.3
	350	+ Thể hiện được năng lực thực sự của thí sinh				
1%		2%	19%	32%	47%	
					Điểm TB: 4.3	
351	+ Đảm bảo tính phân hóa					
	1%	2%	17%	33%	46%	
					Điểm TB: 4.3	
352	Anh/Chị nêu cụ thể những hạn chế trong phương thức tuyển sinh:					
56	353	Anh/Chị cho biết đánh giá về việc phân bổ chỉ tiêu tuyển sinh giữa các ngành đào tạo, các hệ đào tạo và các bậc đào tạo theo các góc độ sau đây:				
		1%	1%	16%	32%	49%
	+ Tính phù hợp với nhu cầu đào tạo đối với từng ngành					Điểm TB: 4.3
	354	+ Tính phù hợp giữa các hệ đào tạo (chính quy, vừa làm vừa học, VB2, ...)				
		1%	1%	16%	33%	49%
						Điểm TB: 4.3
355	+ Tính phù hợp với số lượng giảng viên					
	1%	1%	12%	37%	49%	
					Điểm TB: 4.4	
356	+ Tính phù hợp với cơ sở vật chất:					
	1%	2%	14%	35%	47%	
					Điểm TB: 4.3	
357	Anh/Chị nêu cụ thể những hạn chế trong phân bổ chỉ tiêu tuyển sinh:					
57	358	Anh/Chị cho biết đánh giá về tiêu chí tuyển sinh theo các góc độ sau đây:				
		1%	1%	20%	32%	46%
	+ Thể hiện được năng lực thực sự					Điểm TB: 4.3
	359	+ Đảm bảo liên thông với các cơ sở khác				
1%		2%	22%	30%	45%	
					Điểm TB: 4.2	
360	+ Thể hiện được đặc thù của CTĐT					
	1%	2%	17%	33%	47%	
					Điểm TB: 4.4	
58	361	Anh/Chị nêu cụ thể những hạn chế trong tiêu chí tuyển sinh:				
59	362	Anh/Chị cho biết đánh giá về quá trình tuyển sinh theo các góc độ sau đây:				
		1%	1%	19%	31%	47%
	+ Về thời gian và tiến độ tuyển sinh					Điểm TB: 4.3
	363	+ Về phương thức tiếp nhận hồ sơ				
		1%	2%	17%	33%	47%
					Điểm TB: 4.3	
364	+ Về việc xét duyệt hồ sơ					
	1%	1%	14%	35%	48%	
					Điểm TB: 4.4	
365	+ Về việc thông báo kết quả tuyển sinh					
	1%	2%	13%	34%	50%	
					Điểm TB: 4.4	
60	366	Anh/Chị nêu cụ thể những hạn chế trong quá trình tuyển sinh:				
61	367	Anh/Chị cho biết đánh giá về quá trình nhập học theo các góc độ sau đây:				
		1	2	3	4	5
	+ Về thông báo nhập học					Điểm TB: 4.4
368	+ Về tiến độ nhập học					
	1%	1%	15%	33%	51%	
					Điểm TB: 4.4	

	369	+ Về việc xét duyệt hồ sơ	1%	1%	13%	33%	52%
			Điểm TB: 4.4				
	370	+ Về việc phương thức kiểm tra hồ sơ gốc khi nhập học	1%	2%	15%	27%	55%
			Điểm TB: 4.3				
	371	+ Về việc phân lớp	1%	0%	15%	30%	53%
			Điểm TB: 4.3				
	372	Anh/Chị nêu cụ thể những hạn chế trong quá trình nhập học:					
62	333	Anh/Chị cho biết đánh giá về việc bố trí lịch học	1%	2%	21%	39%	37%
			Điểm TB: 4.1				
63	334	Anh/Chị nêu cụ thể hạn chế trong việc bố trí lịch học:.....					
64	274	Anh/Chị cho biết đánh giá về việc phân công giảng dạy cho giảng viên	1%	0%	13%	35%	51%
			Điểm TB: 4.4				
65	275	Anh/Chị nêu những hạn chế cụ thể về việc phân công giảng dạy cho giảng viên:					
66	335	Anh/Chị cho biết đánh giá về phương pháp giảng dạy của giảng viên	1%	1%	12%	39%	47%
			Điểm TB: 4.3				
67	336	Anh/Chị nêu cụ thể những hạn chế trong phương pháp giảng dạy của giảng viên:					
68	337	Anh/Chị cho biết đánh giá về bố trí các hình thức tổ chức dạy-học (Lý thuyết, Seminar, LV nhóm, Tự NC):	0%	1%	17%	33%	48%
			Điểm TB: 4.3				
69	338	Anh/Chị nêu cụ thể những hạn chế trong hình thức tổ chức dạy-học:					
70	437	Anh/Chị cho biết đánh giá về các phương pháp dạy-học thể hiện trong Đề cương chi tiết học phần của CTĐT theo các tiêu chí sau đây:	1	2	3	4	5
		+ Có giúp cho người học khả năng tự nghiên cứu	1%	0%	19%	31%	49%
			Điểm TB: 4.3				
	438	+ Có giúp cho người học khả năng tự cập nhật kiến thức	1%	1%	16%	33%	50%
			Điểm TB: 4.3				
	439	+ Có giúp cho người học khả năng tự giải quyết các vấn đề pháp lý thực tiễn	1%	2%	19%	34%	44%
			Điểm TB: 4.2				
	440	+ Có giúp cho người học khả năng tự phát hiện và giải quyết các vấn đề nghiên cứu	1%	1%	20%	32%	46%
			Điểm TB: 4.2				
	441	+ Có giúp cho người học khả năng tự tư vấn cho khách hàng	2%	2%	25%	28%	42%
			Điểm TB: 4.1				
	442	+ Có giúp cho người học khả năng tự tạo lập việc làm	2%	2%	26%	27%	43%
			Điểm TB: 4.1				
71	443	Anh/Chị nêu cụ thể những hạn chế trong phương pháp dạy-học (nếu có):					
72	276	Anh/Chị cho biết đánh giá về việc xây dựng và công bố lịch thi kết thúc học phần theo các tiêu chí sau đây:	1	2	3	4	5
		+ Tính kịp thời	1%	1%	19%	30%	49%
			Điểm TB: 4.2				
	277	+ Tính đầy đủ	1%	3%	14%	30%	52%
			Điểm TB: 4.2				
	278	+ Tính chuẩn xác	1%	2%	13%	33%	49%
			Điểm TB: 4.2				

73	279	Anh/Chị nêu những hạn chế cụ thể về việc xây dựng và công bố lịch thi kết thúc học phần:					
74	444	Anh/Chị cho biết đánh giá về các vấn đề sau đây liên quan đến công tác khảo thí của Trường:	1	2	3	4	5
		+ Đánh giá các quy định của Trường về thi kiểm tra	1%	2%	14%	33%	50%
	Điểm TB: 4.3						
	445	+ Đánh giá về hình thức thi kiểm tra	1%	1%	11%	37%	50%
	Điểm TB: 4.4						
	446	+ Đánh giá về đề thi kiểm tra	1%	1%	13%	35%	50%
	Điểm TB: 4.3						
447	+ Đánh giá về tiêu chí chấm thi	1%	0%	13%	34%	51%	
Điểm TB: 4.3							
448	+ Đánh giá về sự khách quan, công bằng trong chấm thi	1%	1%	10%	35%	53%	
Điểm TB: 4.4							
451	Anh/Chị nêu cụ thể những hạn chế của 5 vấn đề nêu trên trong công tác khảo thí (nếu có):						
75	341	Anh/Chị cho biết đánh giá về việc thông tin kết quả học tập cho người học	1%	2%	23%	36%	38%
Điểm TB: 4.1							
76	342	Anh/Chị nêu cụ thể những hạn chế trong thông tin kết quả học tập cho người học:					
77	343	Anh/Chị cho biết đánh giá về việc phúc khảo kết quả học tập cho người học	1%	1%	20%	28%	50%
Điểm TB: 4.3							
78	344	Anh/Chị nêu cụ thể những hạn chế trong phúc khảo kết quả học tập cho người học:					
79	452	Anh/Chị cho biết đánh giá về các vấn đề sau đây liên quan đến hoạt động phục vụ, hỗ trợ và giám sát người học của Trường:	1	2	3	4	5
		+ Đánh giá hiệu quả của cố vấn học tập	0%	3%	25%	28%	44%
Điểm TB: 4.1							
80	453	+ Đánh giá hiệu quả của buổi giới thiệu học phần ở tuần đầu tiên	2%	4%	18%	27%	49%
Điểm TB: 4.1							
81	454	+ Đánh giá hiệu quả của giờ tư vấn mỗi tuần của học phần	0%	5%	21%	30%	43%
Điểm TB: 4.1							
82	455	+ Đánh giá hiệu quả tư vấn của giảng viên	0%	2%	16%	33%	48%
Điểm TB: 4.3							
83	456	+ Đánh giá hiệu quả của hệ thống giám sát quá trình học tập, cảnh báo học tập cho người học	2%	4%	22%	31%	41%
Điểm TB: 4.0							
84	457	Anh/Chị nêu cụ thể những hạn chế trong công tác hoạt động phục vụ, hỗ trợ và giám sát người học của Trường (nếu có):					
85	458	Anh/Chị cho biết đánh giá về chất lượng, hiệu quả các hoạt động, hỗ trợ việc làm cho người học của Trường ở một số khía cạnh cụ thể sau đây:	1	2	3	4	5
		+ Đánh giá công tác định hướng nghề nghiệp	2%	7%	25%	27%	39%
	Điểm TB: 4.0						
	459	+ Đánh giá mức độ hài lòng đối với công tác hỗ trợ tìm kiếm việc làm	2%	4%	32%	26%	35%
Điểm TB: 3.9							
460	+ Đánh giá hoạt động ngoại khóa	2%	7%	30%	25%	37%	
Điểm TB: 3.9							
461	+ Đánh giá hoạt động kiến tập	2%	7%	28%	26%	37%	

			Điểm TB: 3.9				
	462	Anh/Chị nêu cụ thể những hạn chế trong các hoạt động hỗ trợ việc làm cho người học (nếu có):					
86	557	Anh/Chị cho biết đánh giá về hoạt động đào tạo của Trường theo một số khía cạnh sau đây:	1	2	3	4	5
		+ Đánh giá về nguồn thu từ hoạt động đào tạo đại học chính quy	1%	2%	16%	33%	48%
	Điểm TB: 4.3						
	558	+ Đánh giá về nguồn thu từ hoạt động đào tạo đại học VL VH	1%	2%	19%	34%	44%
		Điểm TB: 4.2					
	559	+ Đánh giá về nguồn thu từ hoạt động đào tạo sau đại học	0%	4%	19%	34%	43%
		Điểm TB: 4.2					
	560	+ Đánh giá về nguồn thu từ hoạt động NCKH	4%	7%	29%	23%	37%
Điểm TB: 4.0							
561	+ Đánh giá về nguồn thu từ hoạt động tư vấn pháp luật	6%	14%	24%	21%	36%	
	Điểm TB: 3.8						
562	+ Đánh giá về nguồn thu từ hoạt động đào tạo ngắn hạn	6%	13%	26%	20%	36%	
	Điểm TB: 3.8						
	563	Anh/Chị nêu cụ thể những hạn chế trong hoạt động đào tạo của Trường (nếu có):					
87	564	Anh/Chị cho biết đánh giá về các vấn đề sau đây liên quan đến hoạt động đào tạo của Trường:	1	2	3	4	5
		+ Đánh giá về thị phần đào tạo	0%	5%	25%	32%	38%
	Điểm TB: 4.1						
	565	+ Đánh giá về thị phần NCKH	1%	8%	25%	27%	40%
		Điểm TB: 4.0					
566	+ Đánh giá về thị phần tư vấn PL	4%	14%	26%	21%	35%	
	Điểm TB: 3.7						
	567	Anh/Chị nêu cụ thể những hạn chế trong hoạt động đào tạo của Trường (nếu có):					

III. VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH LUẬT

STT	Mã CH	NỘI DUNG CÂU HỎI	MỨC ĐÁNH GIÁ				
			1	2	3	4	5
88	327	Anh/Chị có tham gia vào quá trình xây dựng hay rà soát, cập nhật CTĐT ngành Luật không? <u>Có</u> 62% <u>Không</u> 38%					
89	328	Nếu trả lời Có ở câu 327, Anh/Chị hãy cho biết đã tham gia vào quá trình xây dựng hay rà soát, cập nhật CTĐT ngành Luật theo hình thức nào:					
		+ Trực tiếp tham gia xây dựng CTĐT					14%
		+ Góp ý hoàn thiện dự thảo CTĐT					64%
	330	+ Hình thức tham gia khác:					22%
90	331	Anh/Chị đánh giá thế nào về Quy trình thiết kế, phát triển CTĐT ngành Luật	0%	1%	16%	37%	45%
Điểm TB: 4.3							
91	332	Anh/Chị cho ý kiến cụ thể góp ý hoàn thiện Quy trình thiết kế, phát triển CTĐT ngành Luật:					
92	421	Anh/Chị cho biết từng nội dung của Triết lý giáo dục đã được hiện thực hóa như thế nào trong nội dung của CTĐT ngành Luật: + Tạo nên con người ham học hỏi:					
93	422	+ Biết làm việc:					
94	423	+ Sẵn sàng bảo vệ công lý:					
95	424	+ Phục vụ nhân dân và phụng sự Tổ Quốc:					

96	425	Anh/Chị cho biết từng nội dung của Triết lý giáo dục đã được hiện thực hóa như thế nào trong hoạt động dạy-học của CTĐT ngành Luật : + Tạo nên con người ham học hỏi:											
97	426	+ Biết làm việc:											
98	427	+ Sẵn sàng bảo vệ công lý:											
99	428	+ Phục vụ nhân dân và phụng sự Tổ Quốc:											
100	373	Anh/Chị cho biết Mục tiêu của CTĐT ngành Luật phù hợp với sứ mạng, Tầm nhìn, Luật GDDH, triết lý GD ở mức độ nào	0%	1%	13%	31%	55%	Điểm TB: 4.4					
101	374	Anh/Chị nêu cụ thể những nội dung không phù hợp của mục tiêu (nếu có):											
102	375	Anh/Chị cho biết Chuẩn đầu ra của CTĐT ngành Luật phù hợp với sứ mạng, Tầm nhìn, Luật GDDH, triết lý GD ở mức độ nào	0%	0%	13%	30%	56%	Điểm TB: 4.4					
103	376	Anh/Chị nêu cụ thể những nội dung không phù hợp của CDR (nếu có):											
104	396	Anh/Chị cho biết đánh giá về Bản mô tả CTĐT của CTĐT ngành Luật theo các tiêu chí sau đây:	1	2	3	4	5						
		+ Cấu trúc của bản mô tả CTĐT	1%	1%	14%	30%	54%	Điểm TB: 4.3					
	397	+ Tính chuẩn xác của thông tin trong Bản mô tả CTĐT	1%	1%	14%	30%	54%	Điểm TB: 4.3					
	398	+ Tính đầy đủ của thông tin trong Bản mô tả CTĐT	1%	1%	14%	29%	55%	Điểm TB: 4.3					
	399	Anh/Chị nêu cụ thể những hạn chế trong 3 tiêu chí nêu trên của Bản mô tả CTĐT ngành Luật (nếu có):											
105	405	Anh/Chị cho biết đánh giá về Ma trận các học phần trong Bản mô tả CTĐT của CTĐT ngành Luật theo các tiêu chí sau đây:	1	2	3	4	5						
		+ Mức độ CDR của học phần đáp ứng được các CDR của CTĐT	1%	1%	13%	30%	56%	Điểm TB: 4.3					
	406	+ Mức độ CDR của bài giảng đáp ứng được các CDR của học phần	1%	0%	15%	29%	55%	Điểm TB: 4.3					
	407	+ Tính phù hợp của hình thức thi kết thúc học phần đối với việc đạt được CDR học phần	1%	0%	14%	31%	53%	Điểm TB: 4.3					
	408	Anh/Chị nêu cụ thể những hạn chế trong Ma trận các học phần của Bản mô tả CTĐT (nếu có):											
106	409	Anh/Chị cho biết đánh giá về Bản mô tả CTĐT ngành Luật theo các tiêu chí sau đây:	1	2	3	4	5						
		+ Bố trí trình tự giảng dạy giữa các học phần	1%	1%	16%	30%	52%	Điểm TB: 4.3					
	410	+ Các điều kiện tiên quyết	2%	1%	12%	33%	53%	Điểm TB: 4.3					
	411	+ Tính liên thông với các CTĐT khác của Trường	1%	1%	15%	29%	53%	Điểm TB: 4.3					
	412	+ Tính liên thông với các CTĐT của các cơ sở đào tạo khác của Việt Nam	1%	1%	19%	30%	50%	Điểm TB: 4.2					
413	Anh/Chị nêu cụ thể những hạn chế trong 4 tiêu chí nêu trên của Bản mô tả CTĐT ngành Luật nếu có):												
107	377	Anh/Chị cho biết đánh giá về CTĐT ngành Luật theo các tiêu chí sau đây: + Tổng số tín chỉ	1	2	3	4	5	1%	1%	12%	30%	56%	Điểm TB: 4.3

108	378	+ Tỷ lệ số lượng tín chỉ dành cho tự chọn	1%	1%	15%	31%	52%
			Điểm TB: 4.3				
109	379	+ Phân bổ tỷ lệ giữa các khối kiến thức (đại cương, chuyên nghiệp, tốt nghiệp)	1%	1%	14%	31%	53%
			Điểm TB: 4.3				
110	380	Anh/Chị nêu cụ thể những nội dung không phù hợp (nếu có):					
111	381	Anh/Chị cho biết đánh giá về nội dung (các học phần) trong CTĐT ngành Luật theo các tiêu chí sau đây:	1	2	3	4	5
		+ Các học phần pháp luật	1%	1%	13%	31%	53%
			Điểm TB: 4.31				
112	382	+ Các học phần kỹ năng	1%	2%	18%	28%	51%
			Điểm TB: 4.2				
113	383	+ Các học phần bổ trợ	1%	1%	18%	30%	50%
			Điểm TB: 4.2				
114	384	Anh/Chị nêu cụ thể những nội dung không phù hợp trong nội dung các học phần (nếu có):					
115	390	Anh/Chị cho biết đánh giá về phương pháp dạy-học (thuyết giảng, thảo luận, tình huống, diễn án) của CTĐT ngành Luật theo các tiêu chí sau đây:	1	2	3	4	5
		+ Phù hợp với Triết lý GD của CTĐT	1%	1%	14%	30%	53%
			Điểm TB: 4.3				
391		+ Phù hợp với CDR của CTĐT	1%	2%	13%	31%	53%
			Điểm TB: 4.3				
392		Anh/Chị nêu cụ thể những nội dung không phù hợp (nếu có):					
116	393	Anh/Chị cho biết đánh giá về phương pháp thi kiểm tra (BT cá nhân, BT nhóm, thi, ...) của CTĐT ngành Luật theo các tiêu chí sau đây:	1	2	3	4	5
		+ Phù hợp với Triết lý GD của CTĐT	1%	1%	13%	32%	53%
			Điểm TB: 4.3				
394		+ Phù hợp với CDR của CTĐT	1%	0%	12%	34%	53%
			Điểm TB: 4.4				
395		Anh/Chị nêu cụ thể những nội dung không phù hợp (nếu có):					
117	400	Anh/Chị cho biết đánh giá về Đề cương chi tiết học phần của CTĐT ngành Luật theo các tiêu chí sau đây:	1	2	3	4	5
		+ Các chuẩn đầu ra học phần	1%	1%	14%	29%	55%
			Điểm TB: 4.3				
401		+ Cấu trúc nội dung (các vấn đề) của học phần	1%	1%	12%	32%	55%
			Điểm TB: 4.3				
402		+ Học liệu	1%	0%	8%	33%	57%
			Điểm TB: 4.3				
403		+ Thông tin giảng viên	1%	0%	8%	31%	59%
			Điểm TB: 4.4				
404		Anh/Chị nêu cụ thể những hạn chế của Đề cương chi tiết học phần theo 4 tiêu chí nêu trên (nếu có):					

IV. VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHẤT LƯỢNG CAO NGÀNH LUẬT

STT	Mã CH	NỘI DUNG CÂU HỎI	MỨC ĐÁNH GIÁ				
			1	2	3	4	5
118	327	Anh/Chị có tham gia vào quá trình xây dựng hay rà soát, cập nhật CTĐT chất lượng cao ngành Luật không? Có <input type="checkbox"/> 52% Không <input type="checkbox"/> 48%					
119	328	Nếu trả lời Có ở câu 327, Anh/Chị hãy cho biết đã tham gia vào quá trình xây dựng hay rà soát, cập					

		nhật CTĐT chất lượng cao ngành Luật theo hình thức nào:						
		+ Trực tiếp tham gia xây dựng CTĐT	10%					
	329	+ Góp ý hoàn thiện dự thảo CTĐT	56%					
	330	+ Hình thức tham gia khác:	34%					
120	331	Anh/Chị đánh giá thế nào về Quy trình thiết kế, phát triển CTĐT chất lượng cao ngành Luật	0%	1%	16%	31%	52%	Điểm TB: 4.3
121	332	Anh/Chị cho ý kiến cụ thể góp ý hoàn thiện Quy trình thiết kế, phát triển CTĐT chất lượng cao ngành Luật :						
122	421	Anh/Chị cho biết từng nội dung của Triết lý giáo dục đã được hiện thực hóa như thế nào trong nội dung của CTĐT chất lượng cao ngành Luật: + Tạo nên con người ham học hỏi:						
123	422	+ Biết làm việc:						
124	423	+ Sẵn sàng bảo vệ công lý:						
125	424	+ Phục vụ nhân dân và phụng sự Tổ Quốc:						
126	425	Anh/Chị cho biết từng nội dung của Triết lý giáo dục đã được hiện thực hóa như thế nào trong hoạt động dạy-học của CTĐT chất lượng cao ngành Luật: + Tạo nên con người ham học hỏi:						
127	426	+ Biết làm việc:						
128	427	+ Sẵn sàng bảo vệ công lý:						
129	428	+ Phục vụ nhân dân và phụng sự Tổ Quốc:						
130	373	Anh/Chị cho biết Mục tiêu của CTĐT chất lượng cao ngành Luật phù hợp với sứ mạng, Tầm nhìn, Luật GDDH, triết lý GD ở mức độ nào	0%	1%	14%	28%	57%	Điểm TB: 4.4
131	374	Anh/Chị nêu cụ thể những nội dung không phù hợp của mục tiêu (nếu có):						
132	375	Anh/Chị cho biết Chuẩn đầu ra của CTĐT chất lượng cao ngành Luật phù hợp với sứ mạng, Tầm nhìn, Luật GDDH, triết lý GD ở mức độ nào	1%	0%	12%	30%	57%	Điểm TB: 4.4
133	376	Anh/Chị nêu cụ thể những nội dung không phù hợp của CDR (nếu có):						
134	396	Anh/Chị cho biết đánh giá về Bản mô tả CTĐT của CTĐT chất lượng cao ngành Luật theo các tiêu chí sau đây:	1	2	3	4	5	
		+ Cấu trúc của bản mô tả CTĐT	1%	1%	10%	33%	54%	Điểm TB: 4.3
	397	+ Tính chuẩn xác của thông tin trong Bản mô tả CTĐT	1%	1%	11%	30%	57%	Điểm TB: 4.3
	398	+ Tính đầy đủ của thông tin trong Bản mô tả CTĐT	1%	1%	10%	32%	56%	Điểm TB: 4.4
399	Anh/Chị nêu cụ thể những hạn chế trong 3 tiêu chí nêu trên của Bản mô tả CTĐT chất lượng cao ngành Luật(nếu có):							
135	405	Anh/Chị cho biết đánh giá về Ma trận các học phần trong Bản mô tả CTĐT của CTĐT chất lượng cao ngành Luật theo các tiêu chí sau đây:	1	2	3	4	5	
		+ Mức độ CDR của học phần đáp ứng được các CDR của CTĐT	1%	1%	13%	30%	56%	Điểm TB: 4.3
136	406	+ Mức độ CDR của bài giảng đáp ứng được các CDR của học phần	1%	1%	11%	32%	55%	Điểm TB: 4.4
137	407	+ Tính phù hợp của hình thức thi kết thúc học phần đối với việc đạt được CDR học phần	1%	1%	12%	30%	56%	Điểm TB: 4.4
138	408	Anh/Chị nêu cụ thể những hạn chế trong Ma trận các học phần của Bản mô tả CTĐT (nếu có):						

139	409	Anh/Chị cho biết đánh giá về Bản mô tả CTĐT chất lượng cao ngành Luật theo các tiêu chí sau đây:	1	2	3	4	5
		+ Bố trí trình tự giảng dạy giữa các học phần	1%	1%	9%	31%	58%
			Điểm TB: 4.3				
	410	+ Các điều kiện tiên quyết	1%	0%	9%	32%	58%
			Điểm TB: 4.4				
140	411	+ Tính liên thông với các CTĐT khác của Trường	1%	1%	13%	31%	54%
			Điểm TB: 4.3				
	412	+ Tính liên thông với các CTĐT của các cơ sở đào tạo khác của Việt Nam	1%	1%	14%	29%	54%
		Điểm TB: 4.2					
	413	Anh/Chị nêu cụ thể những hạn chế trong 4 tiêu chí nêu trên của Bản mô tả CTĐT chất lượng cao ngành Luật nếu có):					
141	377	Anh/Chị cho biết đánh giá về CTĐT chất lượng cao ngành Luật theo các tiêu chí sau đây:	1	2	3	4	5
		+ Tổng số tín chỉ	1%	1%	10%	30%	58%
			Điểm TB: 4.3				
	378	+ Tỷ lệ số lượng tín chỉ dành cho tự chọn	1%	0%	12%	31%	55%
			Điểm TB: 4.3				
	379	+ Phân bổ tỷ lệ giữa các khối kiến thức (đại cương, chuyên nghiệp, tốt nghiệp)	1%	1%	12%	31%	55%
		Điểm TB: 4.3					
	380	Anh/Chị nêu cụ thể những nội dung không phù hợp (nếu có):					
142	381	Anh/Chị cho biết đánh giá về nội dung (các học phần) trong CTĐT chất lượng cao ngành Luật theo các tiêu chí sau đây:	1	2	3	4	5
		+ Các học phần pháp luật	1%	1%	10%	33%	55%
			Điểm TB: 4.3				
	382	+ Các học phần kỹ năng	1%	0%	13%	31%	54%
			Điểm TB: 4.2				
	383	+ Các học phần bổ trợ	1%	2%	12%	31%	55%
		Điểm TB: 4.2					
	384	Anh/Chị nêu cụ thể những nội dung không phù hợp trong nội dung các học phần (nếu có):					
143	390	Anh/Chị cho biết đánh giá về phương pháp dạy-học (thuyết giảng, thảo luận, tình huống, diễn án,) của CTĐT chất lượng cao ngành Luật theo các tiêu chí sau đây:	1	2	3	4	5
		+ Phù hợp với Triết lý GD của CTĐT	1%	0%	12%	32%	54%
			Điểm TB: 4.3				
	391	+ Phù hợp với CDR của CTĐT	1%	0%	10%	33%	54%
		Điểm TB: 4.3					
	392	Anh/Chị nêu cụ thể những nội dung về phương pháp dạy-học không phù hợp (nếu có):					
144	393	Anh/Chị cho biết đánh giá về phương pháp thi kiểm tra (BT cá nhân, BT nhóm, thi, ...) của CTĐT chất lượng cao ngành Luật theo các tiêu chí sau đây:	1	2	3	4	5
		+ Phù hợp với Triết lý GD của CTĐT	1%	0%	11%	32%	55%
			Điểm TB: 4.3				
	394	+ Phù hợp với CDR của CTĐT	1%	0%	12%	34%	52%
		Điểm TB: 4.3					
	395	Anh/Chị nêu cụ thể những nội dung về phương pháp thi kiểm tra không phù hợp (nếu có):					
144	400	Anh/Chị cho biết đánh giá về Đề cương chi tiết học phần của CTĐT chất lượng cao ngành Luật theo các tiêu chí sau đây:	1	2	3	4	5

	+ Các chuẩn đầu ra học phần	1%	0%	12%	31%	56%
		Điểm TB: 4.3				
401	+ Cấu trúc nội dung (các vấn đề) của học phần	1%	0%	9%	34%	55%
		Điểm TB: 4.3				
402	+ Học liệu	1%	2%	13%	32%	53%
		Điểm TB: 4.3				
403	+ Thông tin giảng viên	1%	1%	10%	31%	56%
		Điểm TB: 4.3				
404	Anh/Chị nêu cụ thể những hạn chế của Đề cương chi tiết học phần theo 4 tiêu chí nêu trên (nếu có):					

V. VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH LUẬT KINH TẾ

STT	Mã CH	NỘI DUNG CÂU HỎI	MỨC ĐÁNH GIÁ				
			1	2	3	4	5
145	327	Anh/Chị có tham gia vào quá trình xây dựng hay rà soát, cập nhật CTĐT ngành Luật Kinh tế không? Có <input type="checkbox"/> 48% Không <input type="checkbox"/> 52%					
146	328	Nếu trả lời Có ở câu 327, Anh/Chị hãy cho biết đã tham gia vào quá trình xây dựng hay rà soát, cập nhật CTĐT ngành Luật Kinh tế theo hình thức nào:					
		+ Trực tiếp tham gia xây dựng CTĐT					7%
	329	+ Góp ý hoàn thiện dự thảo CTĐT					57%
	330	+ Hình thức tham gia khác:					36%
147	331	Anh/Chị đánh giá thế nào về Quy trình thiết kế, phát triển CTĐT ngành Luật Kinh tế	1%	1%	13%	32%	54%
			Điểm TB: 4.4				
	332	Anh/Chị cho ý kiến cụ thể góp ý hoàn thiện Quy trình thiết kế, phát triển CTĐT ngành Luật Kinh tế:					
148	421	Anh/Chị cho biết từng nội dung của Triết lý giáo dục đã được hiện thực hóa như thế nào trong nội dung của CTĐT ngành Luật Kinh tế: + Tạo nên con người ham học hỏi:					
	422	+ Biết làm việc:					
	423	+ Sẵn sàng bảo vệ công lý:					
	424	+ Phục vụ nhân dân và phụng sự Tổ Quốc:					
149	425	Anh/Chị cho biết từng nội dung của Triết lý giáo dục đã được hiện thực hóa như thế nào trong hoạt động dạy-học của CTĐT ngành Luật Kinh tế: + Tạo nên con người ham học hỏi:					
	426	+ Biết làm việc:					
	427	+ Sẵn sàng bảo vệ công lý:					
	428	+ Phục vụ nhân dân và phụng sự Tổ Quốc:					
150	373	Anh/Chị cho biết Mục tiêu của CTĐT ngành Luật Kinh tế phù hợp với sứ mạng, Tầm nhìn, Luật GDDH, triết lý GD ở mức độ nào	1%	1%	11%	30%	57%
			Điểm TB: 4.4				
	374	Anh/Chị nêu cụ thể những nội dung không phù hợp của mục tiêu (nếu có):					
151	375	Anh/Chị cho biết Chuẩn đầu ra của CTĐT ngành Luật Kinh tế phù hợp với sứ mạng, Tầm nhìn, Luật GDDH, triết lý GD ở mức độ nào	1%	1%	10%	31%	57%
			Điểm TB: 4.4				
	376	Anh/Chị nêu cụ thể những nội dung không phù hợp của CDR (nếu có):					
152	396	Anh/Chị cho biết đánh giá về Bản mô tả CTĐT của CTĐT ngành Luật Kinh tế theo các tiêu chí sau đây:	1	2	3	4	5
		+ Cấu trúc của bản mô tả CTĐT	1%	0%	14%	31%	54%
			Điểm TB: 4.4				

	397	+ Tính chuẩn xác của thông tin trong Bản mô tả CTĐT	1%	0%	14%	30%	54%
			Điểm TB: 4.4				
	398	+ Tính đầy đủ của thông tin trong Bản mô tả CTĐT	1%	0%	12%	32%	55%
Điểm TB: 4.4							
	399	Anh/Chị nêu cụ thể những hạn chế trong 3 tiêu chí nêu trên của Bản mô tả CTĐT ngành Luật Kinh tế (nếu có):					
153	405	Anh/Chị cho biết đánh giá về Ma trận các học phần trong Bản mô tả CTĐT của CTĐT ngành Luật Kinh tế theo các tiêu chí sau đây:	1	2	3	4	5
			1%	1%	14%	29%	55%
			Điểm TB: 4.3				
	406	+ Mức độ CĐR của học phần đáp ứng được các CĐR của CTĐT	1%	1%	12%	34%	53%
			Điểm TB: 4.4				
407	+ Tính phù hợp của hình thức thi kết thúc học phần đối với việc đạt được CĐR học phần	1%	1%	12%	34%	52%	
		Điểm TB: 4.4					
	408	Anh/Chị nêu cụ thể những hạn chế trong Ma trận các học phần của Bản mô tả CTĐT (nếu có):					
154	409	Anh/Chị cho biết đánh giá về Bản mô tả CTĐT ngành Luật Kinh tế theo các tiêu chí sau đây:	1	2	3	4	5
			1%	1%	15%	32%	51%
			Điểm TB: 4.4				
	410	+ Các điều kiện tiên quyết	1%	1%	14%	31%	53%
			Điểm TB: 4.4				
	411	+ Tính liên thông với các CTĐT khác của Trường	2%	1%	14%	32%	51%
Điểm TB: 4.3							
412	+ Tính liên thông với các CTĐT của các cơ sở đào tạo khác của Việt Nam	2%	1%	17%	30%	51%	
		Điểm TB: 4.3					
	413	Anh/Chị nêu cụ thể những hạn chế trong 4 tiêu chí nêu trên của Bản mô tả CTĐT ngành Luật Kinh tế (nếu có):					
155	377	Anh/Chị cho biết đánh giá về CTĐT ngành Luật Kinh tế theo các tiêu chí sau đây:	1	2	3	4	5
			1%	0%	13%	30%	55%
			Điểm TB: 4.4				
	378	+ Tổng số tín chỉ	1%	1%	14%	31%	53%
			Điểm TB: 4.3				
379	+ Phân bổ tỷ lệ giữa các khối kiến thức (đại cương, chuyên nghiệp, tốt nghiệp)	1%	1%	13%	33%	52%	
		Điểm TB: 4.3					
	380	Anh/Chị nêu cụ thể những nội dung không phù hợp (nếu có):					
156	381	Anh/Chị cho biết đánh giá về nội dung (các học phần) trong CTĐT ngành Luật Kinh tế theo các tiêu chí sau đây:	1	2	3	4	5
			1%	1%	13%	30%	55%
			Điểm TB: 4.4				
	382	+ Các học phần pháp luật	0%	1%	17%	30%	52%
Điểm TB: 4.3							
383	+ Các học phần kỹ năng	1%	0%	16%	30%	53%	
		Điểm TB: 4.3					
	384	Anh/Chị nêu cụ thể những nội dung không phù hợp trong nội dung các học phần (nếu có):					

157	390	Anh/Chị cho biết đánh giá về phương pháp dạy-học (thuyết giảng, thảo luận, tình huống, diễn án) của CTĐT ngành Luật Kinh tế theo các tiêu chí sau đây:	1	2	3	4	5
		+ Phù hợp với Triết lý GD của CTĐT	1%	1%	14%	30%	54%
			Điểm TB: 4.4				
	391	+ Phù hợp với CDR của CTĐT	1%	1%	14%	30%	54%
	392	Anh/Chị nêu cụ thể những nội dung không phù hợp (nếu có):	Điểm TB: 4.4				
158	393	Anh/Chị cho biết đánh giá về phương pháp thi kiểm tra (BT cá nhân, BT nhóm, thi, ...) của CTĐT ngành Luật Kinh tế theo các tiêu chí sau đây:	1	2	3	4	5
		+ Phù hợp với Triết lý GD của CTĐT	1%	1%	14%	31%	53%
			Điểm TB: 4.4				
	394	+ Phù hợp với CDR của CTĐT	1%	1%	13%	31%	54%
	395	Anh/Chị nêu cụ thể những nội dung không phù hợp (nếu có):	Điểm TB: 4.4				
159	400	Anh/Chị cho biết đánh giá về Đề cương chi tiết học phần của CTĐT ngành Luật Kinh tế theo các tiêu chí sau đây:	1	2	3	4	5
		+ Các chuẩn đầu ra học phần	1%	2%	12%	28%	56%
			Điểm TB: 4.3				
	401	+ Cấu trúc nội dung (các vấn đề) của học phần	1%	1%	12%	30%	56%
			Điểm TB: 4.4				
	402	+ Học liệu	1%	1%	13%	32%	53%
		Điểm TB: 4.4					
	403	+ Thông tin giảng viên	1%	0%	11%	30%	57%
			Điểm TB: 4.3				
	404	Anh/Chị nêu cụ thể những hạn chế của Đề cương chi tiết học phần theo 4 tiêu chí nêu trên (nếu có):					

VI. VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH LUẬT THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ

STT	Mã CH	NỘI DUNG	MỨC ĐÁNH GIÁ				
			1	2	3	4	5
160	327	Anh/Chị có tham gia vào quá trình xây dựng hay rà soát, cập nhật CTĐT ngành Luật Thương mại quốc tế không? <input checked="" type="checkbox"/> Có 43% <input type="checkbox"/> Không 57%					
161	328	Nếu trả lời Có ở câu 327, Anh/Chị hãy cho biết đã tham gia vào quá trình xây dựng hay rà soát, cập nhật CTĐT ngành Luật Thương mại quốc tế theo hình thức nào:					
		+ Trực tiếp tham gia xây dựng CTĐT	8%				
	329	+ Góp ý hoàn thiện dự thảo CTĐT	50%				
	330	+ Hình thức tham gia khác:	42%				
162	331	Anh/Chị đánh giá thế nào về Quy trình thiết kế, phát triển CTĐT ngành Luật Thương mại quốc tế	1%	1%	10%	33%	55%
			Điểm TB: 4.4				
	332	Anh/Chị cho ý kiến cụ thể góp ý hoàn thiện Quy trình thiết kế, phát triển CTĐT ngành Luật Thương mại quốc tế :					
163	421	Anh/Chị cho biết từng nội dung của Triết lý giáo dục đã được hiện thực hóa như thế nào trong nội dung của CTĐT ngành Luật Thương mại quốc tế: + Tạo nên con người ham học hỏi:					
	422	+ Biết làm việc:					
	423	+ Sẵn sàng bảo vệ công lý:					

	424	+ Phục vụ nhân dân và phụng sự Tổ Quốc:							
164	425	Anh/Chị cho biết từng nội dung của Triết lý giáo dục đã được hiện thực hóa như thế nào trong hoạt động dạy-học của CTĐT ngành Luật Thương mại quốc tế: + Tạo nên con người ham học hỏi:							
	426	+ Biết làm việc:							
	427	+ Sẵn sàng bảo vệ công lý:							
	428	+ Phục vụ nhân dân và phụng sự Tổ Quốc:							
165	373	Anh/Chị cho biết Mục tiêu của CTĐT ngành Luật Thương mại quốc tế phù hợp với sứ mạng, Tầm nhìn, Luật GDDH, triết lý GD ở mức độ nào	1%	1%	10%	30%	58%	Điểm TB: 4.4	
	374	Anh/Chị nêu cụ thể những nội dung không phù hợp của mục tiêu (nếu có):							
166	375	Anh/Chị cho biết Chuẩn đầu ra của CTĐT ngành Luật Thương mại quốc tế phù hợp với sứ mạng, Tầm nhìn, Luật GDDH, triết lý GD ở mức độ nào	1%	1%	9%	31%	58%	Điểm TB: 4.4	
	376	Anh/Chị nêu cụ thể những nội dung không phù hợp của CDR (nếu có):							
167	396	Anh/Chị cho biết đánh giá về Bản mô tả CTĐT của CTĐT ngành Luật Thương mại quốc tế theo các tiêu chí sau đây:	1	2	3	4	5		
		+ Cấu trúc của bản mô tả CTĐT	1%	0%	13%	33%	54%	Điểm TB: 4.4	
	397	+ Tính chuẩn xác của thông tin trong Bản mô tả CTĐT	1%	1%	9%	32%	57%	Điểm TB: 4.4	
	398	+ Tính đầy đủ của thông tin trong Bản mô tả CTĐT	1%	1%	11%	32%	55%	Điểm TB: 4.4	
	399	Anh/Chị nêu cụ thể những hạn chế trong 3 tiêu chí nêu trên của Bản mô tả CTĐT ngành Luật Thương mại quốc tế (nếu có):							
168	405	Anh/Chị cho biết đánh giá về Ma trận các học phần trong Bản mô tả CTĐT của CTĐT ngành Luật Thương mại quốc tế theo các tiêu chí sau đây:	1	2	3	4	5		
		+ Mức độ CDR của học phần đáp ứng được các CDR của CTĐT	1%	1%	13%	32%	54%	Điểm TB: 4.3	
	406	+ Mức độ CDR của bài giảng đáp ứng được các CDR của học phần	1%	0%	9%	33%	56%	Điểm TB: 4.4	
	407	+ Tính phù hợp của hình thức thi kết thúc học phần đối với việc đạt được CDR học phần	1%	0%	13%	33%	52%	Điểm TB: 4.4	
	408	Anh/Chị nêu cụ thể những hạn chế trong Ma trận các học phần của Bản mô tả CTĐT (nếu có):							
169	409	Anh/Chị cho biết đánh giá về Bản mô tả CTĐT ngành Luật Thương mại quốc tế theo các tiêu chí sau đây:	1	2	3	4	5		
		+ Bố trí trình tự giảng dạy giữa các học phần	1%	0%	13%	30%	54%	Điểm TB: 4.4	
	410	+ Các điều kiện tiên quyết	1%	1%	10%	32%	55%	Điểm TB: 4.4	
	411	+ Tính liên thông với các CTĐT khác của Trường	1%	0%	13%	31%	54%	Điểm TB: 4.4	
	412	+ Tính liên thông với các CTĐT của các cơ sở đào tạo khác của Việt Nam	1%	1%	16%	28%	54%	Điểm TB: 4.3	
	413	Anh/Chị nêu cụ thể những hạn chế trong 4 tiêu chí nêu trên của Bản mô tả CTĐT ngành Luật Thương mại quốc tế (nếu có):							

170	377	Anh/Chị cho biết đánh giá về CTĐT ngành Luật Thương mại quốc tế theo các tiêu chí sau đây:	1	2	3	4	5
		+ Tổng số tín chỉ	1%	0%	13%	32%	54%
			Điểm TB: 4.4				
	378	+ Tỷ lệ số lượng tín chỉ dành cho tự chọn	1%	0%	12%	33%	53%
		Điểm TB: 4.4					
	379	+ Phân bổ tỷ lệ giữa các khối kiến thức (đại cương, chuyên nghiệp, tốt nghiệp)	1%	0%	10%	33%	55%
			Điểm TB: 4.3				
	380	Anh/Chị nêu cụ thể những nội dung không phù hợp (nếu có):					
171	381	Anh/Chị cho biết đánh giá về nội dung (các học phần) trong CTĐT ngành Luật Thương mại quốc tế theo các tiêu chí sau đây:	1	2	3	4	5
		+ Các học phần pháp luật	1%	0%	10%	33%	55%
			Điểm TB: 4.4				
	382	+ Các học phần kỹ năng	1%	0%	14%	32%	53%
			Điểm TB: 4.4				
	383	+ Các học phần bổ trợ	1%	1%	11%	33%	54%
			Điểm TB: 4.3				
	384	Anh/Chị nêu cụ thể những nội dung không phù hợp trong nội dung các học phần (nếu có):					
172	390	Anh/Chị cho biết đánh giá về phương pháp dạy-học (thuyết giảng, thảo luận, tình huống, diễn án) của CTĐT ngành Luật Thương mại quốc tế theo các tiêu chí sau đây:	1	2	3	4	5
		+ Phù hợp với Triết lý GD của CTĐT	1%	0%	11%	31%	56%
			Điểm TB: 4.3				
	391	+ Phù hợp với CĐR của CTĐT	1%	0%	8%	34%	56%
		Điểm TB: 4.4					
	392	Anh/Chị nêu cụ thể những nội dung không phù hợp (nếu có):					
173	393	Anh/Chị cho biết đánh giá về phương pháp thi kiểm tra (BT cá nhân, BT nhóm, thi, ...) của CTĐT ngành Luật Thương mại quốc tế theo các tiêu chí sau đây:	1	2	3	4	5
		+ Phù hợp với Triết lý GD của CTĐT	1%	1%	9%	33%	55%
			Điểm TB: 4.4				
	394	+ Phù hợp với CĐR của CTĐT	1%	1%	8%	35%	55%
		Điểm TB: 4.4					
	395	Anh/Chị nêu cụ thể những nội dung không phù hợp (nếu có):					
174	400	Anh/Chị cho biết đánh giá về Đề cương chi tiết học phần của CTĐT ngành Luật Thương mại quốc tế theo các tiêu chí sau đây:	1	2	3	4	5
		+ Các chuẩn đầu ra học phần	1%	0%	9%	32%	57%
			Điểm TB: 4.4				
	401	+ Cấu trúc nội dung (các vấn đề) của học phần	1%	1%	13%	30%	54%
			Điểm TB: 4.4				
	402	+ Học liệu	1%	0%	11%	33%	55%
		Điểm TB: 4.4					
	403	+ Thông tin giảng viên	1%	1%	9%	31%	58%
		Điểm TB: 4.4					
	404	Anh/Chị nêu cụ thể những hạn chế của Đề cương chi tiết học phần theo 4 tiêu chí nêu trên (nếu có):					

VII. VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH NGÔN NGỮ ANH (CHUYÊN NGÀNH TIẾNG ANH PHÁP LÝ)

STT	Mã CH	NỘI DUNG CÂU HỎI	MỨC ĐÁNH GIÁ				
			1	2	3	4	5
175	327	Anh/Chị có tham gia vào quá trình xây dựng hay rà soát, cập nhật CTĐT ngành Ngôn ngữ Anh (chuyên ngành Tiếng Anh pháp lý) không? Có <input type="checkbox"/> 29% Không <input type="checkbox"/> 71%					
176	328	Nếu trả lời Có ở câu 327, Anh/Chị hãy cho biết đã tham gia vào quá trình xây dựng hay rà soát, cập nhật CTĐT ngành Ngôn ngữ Anh (chuyên ngành Tiếng Anh pháp lý) theo hình thức nào:					
		+ Trực tiếp tham gia xây dựng CTĐT					4%
	329	+ Góp ý hoàn thiện dự thảo CTĐT					44%
	330	+ Hình thức tham gia khác:					52%
177	331	Anh/Chị đánh giá thế nào về Quy trình thiết kế, phát triển CTĐT ngành Ngôn ngữ Anh (chuyên ngành Tiếng Anh pháp lý)	1%	2%	13%	32%	53%
			Điểm TB: 4.4				
	332	Anh/Chị cho ý kiến cụ thể góp ý hoàn thiện Quy trình thiết kế, phát triển CTĐT ngành Ngôn ngữ Anh (chuyên ngành Tiếng Anh pháp lý) :					
178	421	Anh/Chị cho biết từng nội dung của Triết lý giáo dục đã được hiện thực hóa như thế nào trong nội dung của CTĐT ngành Ngôn ngữ Anh (chuyên ngành Tiếng Anh pháp lý): + Tạo nên con người ham học hỏi:					
	422	+ Biết làm việc:					
	423	+ Sẵn sàng bảo vệ công lý:					
	424	+ Phục vụ nhân dân và phụng sự Tổ Quốc:					
179	425	Anh/Chị cho biết từng nội dung của Triết lý giáo dục đã được hiện thực hóa như thế nào trong hoạt động dạy-học của CTĐT ngành Ngôn ngữ Anh (chuyên ngành Tiếng Anh pháp lý): + Tạo nên con người ham học hỏi:					
	426	+ Biết làm việc:					
	427	+ Sẵn sàng bảo vệ công lý:					
	428	+ Phục vụ nhân dân và phụng sự Tổ Quốc:					
180	373	Anh/Chị cho biết Mục tiêu của CTĐT ngành Ngôn ngữ Anh (chuyên ngành Tiếng Anh pháp lý) phù hợp với sứ mạng, Tầm nhìn, Luật GDDH, triết lý GD ở mức độ nào	1%	2%	11%	31%	55%
			Điểm TB: 4.4				
	374	Anh/Chị nêu cụ thể những nội dung không phù hợp của mục tiêu (nếu có):					
181	375	Anh/Chị cho biết Chuẩn đầu ra của CTĐT ngành Ngôn ngữ Anh (chuyên ngành Tiếng Anh pháp lý) phù hợp với sứ mạng, Tầm nhìn, Luật GDDH, triết lý GD ở mức độ nào	1%	2%	11%	31%	55%
			Điểm TB: 4.4				
	376	Anh/Chị nêu cụ thể những nội dung không phù hợp của CĐR (nếu có):					
182	396	Anh/Chị cho biết đánh giá về Bản mô tả CTĐT của CTĐT ngành Ngôn ngữ Anh (chuyên ngành Tiếng Anh pháp lý) theo các tiêu chí sau đây:	1	2	3	4	5
		+ Cấu trúc của bản mô tả CTĐT	1%	1%	10%	32%	56%
			Điểm TB: 4.4				
	397	+ Tính chuẩn xác của thông tin trong Bản mô tả CTĐT	1%	1%	11%	32%	55%
			Điểm TB: 4.4				
	398	+ Tính đầy đủ của thông tin trong Bản mô tả CTĐT	1%	0%	10%	31%	57%
			Điểm TB: 4.4				
	399	Anh/Chị nêu cụ thể những hạn chế trong 3 tiêu chí nêu trên của Bản mô tả CTĐT ngành Ngôn ngữ Anh (chuyên ngành Tiếng Anh pháp lý) (nếu có):.....					

183	405	Anh/Chị cho biết đánh giá về Ma trận các học phần trong Bản mô tả CTĐT của CTĐT ngành Ngôn ngữ Anh (chuyên ngành Tiếng Anh pháp lý) theo các tiêu chí sau đây:	1	2	3	4	5
		+ Mức độ CDR của học phần đáp ứng được các CDR của CTĐT	1%	1%	10%	31%	57%
			Điểm TB: 4.4				
	406	+ Mức độ CDR của bài giảng đáp ứng được các CDR của học phần	1%	1%	12%	33%	53%
			Điểm TB: 4.4				
	407	+ Tính phù hợp của hình thức thi kết thúc học phần đối với việc đạt được CDR học phần	1%	0%	8%	35%	55%
			Điểm TB: 4.4				
	408	Anh/Chị nêu cụ thể những hạn chế trong Ma trận các học phần của Bản mô tả CTĐT (nếu có):					
184	409	Anh/Chị cho biết đánh giá về Bản mô tả CTĐT ngành Ngôn ngữ Anh (chuyên ngành Tiếng Anh pháp lý) theo các tiêu chí sau đây:	1	2	3	4	5
		+ Bố trí trình tự giảng dạy giữa các học phần	1%	1%	10%	33%	55%
			Điểm TB: 4.4				
	410	+ Các điều kiện tiên quyết	1%	0%	13%	31%	54%
			Điểm TB: 4.4				
	411	+ Tính liên thông với các CTĐT khác của Trường	1%	1%	9%	33%	56%
		Điểm TB: 4.4					
	412	+ Tính liên thông với các CTĐT của các cơ sở đào tạo khác của Việt Nam	1%	0%	13%	31%	55%
			Điểm TB: 4.3				
	413	Anh/Chị nêu cụ thể những hạn chế trong 4 tiêu chí nêu trên của Bản mô tả CTĐT ngành Ngôn ngữ Anh (chuyên ngành Tiếng Anh pháp lý (nếu có):.....					
185	377	Anh/Chị cho biết đánh giá về CTĐT ngành Ngôn ngữ Anh (chuyên ngành Tiếng Anh pháp lý) theo các tiêu chí sau đây:	1	2	3	4	5
		+ Tổng số tín chỉ	1%	0%	9%	32%	57%
			Điểm TB: 4.4				
	378	+ Tỷ lệ số lượng tín chỉ dành cho tự chọn	1%	0%	8%	36%	54%
			Điểm TB: 4.4				
	379	+ Phân bổ tỷ lệ giữa các khối kiến thức (đại cương, chuyên nghiệp, tốt nghiệp)	1%	0%	13%	32%	53%
			Điểm TB: 4.3				
	380	Anh/Chị nêu cụ thể những nội dung không phù hợp (nếu có):					
186	381	Anh/Chị cho biết đánh giá về nội dung (các học phần) trong CTĐT ngành Ngôn ngữ Anh (chuyên ngành Tiếng Anh pháp lý) theo các tiêu chí sau đây:	1	2	3	4	5
		+ Các học phần pháp luật	1%	2%	13%	30%	54%
			Điểm TB: 4.3				
	382	+ Các học phần kỹ năng	1%	0%	9%	34%	54%
			Điểm TB: 4.4				
	383	+ Các học phần bổ trợ	1%	1%	13%	32%	52%
			Điểm TB: 4.4				
	384	Anh/Chị nêu cụ thể những nội dung không phù hợp trong nội dung các học phần (nếu có):					
187	390	Anh/Chị cho biết đánh giá về phương pháp dạy-học (thuyết giảng, thảo luận, tình huống, diễn án) của CTĐT ngành Ngôn ngữ Anh (chuyên ngành Tiếng Anh pháp lý) theo các tiêu chí sau đây:	1	2	3	4	5
		+ Phù hợp với Triết lý GD của CTĐT	1%	2%	12%	31%	54%
			Điểm TB: 4.4				
	391	+ Phù hợp với CDR của CTĐT	1%	2%	12%	32%	54%
			Điểm TB: 4.4				

	392	Anh/Chị nêu cụ thể những nội dung không phù hợp (nếu có):					
188	393	Anh/Chị cho biết đánh giá về phương pháp thi kiểm tra (BT cá nhân, BT nhóm, thi, ...) của CTĐT ngành Ngôn ngữ Anh (chuyên ngành Tiếng Anh pháp lý) theo các tiêu chí sau đây:	1	2	3	4	5
		+ Phù hợp với Triết lý GD của CTĐT	1%	1%	13%	30%	54%
		Điểm TB: 4.4					
	394	+ Phù hợp với CDR của CTĐT	1%	1%	11%	33%	54%
		Điểm TB: 4.4					
	395	Anh/Chị nêu cụ thể những nội dung không phù hợp (nếu có):					
189	400	Anh/Chị cho biết đánh giá về Đề cương chi tiết học phần của CTĐT ngành Ngôn ngữ Anh (chuyên ngành Tiếng Anh pháp lý) theo các tiêu chí sau đây:	1	2	3	4	5
		+ Các chuẩn đầu ra học phần	1%	0%	13%	31%	54%
		Điểm TB: 4.4					
	401	+ Cấu trúc nội dung (các vấn đề) của học phần	1%	1%	9%	33%	56%
		Điểm TB: 4.4					
	402	+ Học liệu	1%	1%	13%	32%	53%
	Điểm TB: 4.4						
403	+ Thông tin giảng viên	1%	0%	11%	31%	57%	
	Điểm TB: 4.4						
404	Anh/Chị nêu cụ thể những hạn chế của Đề cương chi tiết học phần theo 4 tiêu chí nêu trên (nếu có):						

VIII. VỀ HOẠT ĐỘNG NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

ST T	Mã CH	NỘI DUNG	MỨC ĐÁNH GIÁ				
			1	2	3	4	5
190	071	Trường đã phổ biến Chính sách NCKH thông qua:					
		+ Website của Trường	33%				
	072	+ Email của Trường	24%				
	073	+ Tờ rơi	4%				
	074	+ Phổ biến trong cuộc họp, hội nghị	36%				
075	+ Khác:	3%					
191	076	Anh/Chị đã tham gia xây dựng, rà soát Chính sách NCKH dưới hình thức nào:					
		+ Trực tiếp soạn Chính sách NCKH	3%				
	077	+ Góp ý cho Dự thảo Chính sách NCKH	68%				
	078	+ Không tham gia xây dựng, rà soát Chính sách NCKH	27%				
079	+ Khác:	2%					
192	080	Trường đã phổ biến Kế hoạch NCKH thông qua:					
		+ Website của Trường	31%				
	081	+ Email của Trường	25%				
	082	+ Tờ rơi	4%				
	083	+ Phổ biến trong cuộc họp, hội nghị	37%				
084	+ Khác:	2%					
193	085	Anh/Chị đã tham gia xây dựng, rà soát Kế hoạch NCKH dưới hình thức nào:					
		+ Trực tiếp soạn Kế hoạch NCKH	4%				

	086	+Góp ý cho Dự thảo Kế hoạch NCKH	67%				
	087	+ Không tham gia xây dựng, rà soát Kế hoạch NCKH	27%				
	088	+ Khác:	2%				
194	109	Đánh giá của Anh/Chị về hiệu quả thực hiện Chính sách NCKH	1%	2%	20%	40%	37%
	110	Anh/Chị cho biết về những hạn chế cụ thể về hiệu quả thực hiện Chính sách NCKH:	Điểm TB: 4.1				
195	111	Đánh giá của Anh/Chị về hiệu quả thực hiện Kế hoạch NCKH	0%	2%	19%	40%	39%
	112	Anh/Chị cho biết về những hạn chế cụ thể về hiệu quả thực hiện Kế hoạch NCKH:	Điểm TB: 4.2				
196	139	Anh/Chị cho biết đánh giá về tính hợp lý trong quy định về định mức NCKH	1%	2%	26%	33%	38%
	140	Anh/Chị nêu hạn chế cụ thể về quy định định mức NCKH:	Điểm TB: 4.0				
197	141	Anh/Chị cho biết đánh giá về tính hợp lý của quy định đối với các loại hình sản phẩm NCKH	1%	2%	19%	36%	41%
	142	Anh/Chị nêu hạn chế cụ thể về quy định đối với các loại hình sản phẩm NCKH:	Điểm TB: 4.1				
198	143	Anh/Chị cho biết đánh giá về về tính hợp lý của cơ chế kiểm soát chất lượng NCKH	0%	1%	21%	34%	44%
	144	Anh/Chị nêu hạn chế cụ thể về cơ chế kiểm soát chất lượng NCKH:	Điểm TB: 4.2				
199	283	Anh/Chị cho biết đánh giá về việc thông tin đăng ký NCKH theo các tiêu chí sau đây:	1	2	3	4	5
		+ Tính kịp thời	2%	3%	21%	29%	45%
	284	+ Tính đầy đủ	1%	1%	19%	34%	45%
	285	+ Tính chuẩn xác	1%	1%	17%	31%	50%
	286	Anh/Chị nêu những hạn chế cụ thể về việc thông tin đăng ký NCKH :	Điểm TB: 4.2				
200	287	Anh/Chị cho biết đánh giá về việc thông tin triển khai NCKH theo các tiêu chí sau đây:	1	2	3	4	5
		+ Tính kịp thời	2%	3%	17%	34%	44%
	288	+ Tính đầy đủ	1%	2%	16%	33%	48%
	289	+ Tính chuẩn xác	1%	1%	14%	33%	50%
	290	Anh/Chị nêu những hạn chế cụ thể về việc thông tin triển khai NCKH :	Điểm TB: 4.3				
201	291	Anh/Chị cho biết đánh giá về việc thông tin nghiệm thu NCKH theo các tiêu chí sau đây:	1	2	3	4	5
		+ Tính kịp thời	1%	2%	16%	33%	48%
	292	+ Tính đầy đủ	1%	2%	12%	33%	51%
	293	+ Tính chuẩn xác	2%	1%	13%	35%	50%
	294	Anh/Chị nêu những hạn chế cụ thể về việc thông tin nghiệm thu NCKH :	Điểm TB: 4.4				
202	295	Anh/Chị cho biết đánh giá thông tin về việc sử dụng các kết quả NCKH theo các tiêu chí sau đây:	1	2	3	4	5
		+ Tính kịp thời	1%	3%	25%	29%	42%

		Điểm TB: 4.2					
296	+ Tính đầy đủ	1%	2%	20%	33%	43%	
		Điểm TB: 4.3					
297	+ Tính chuẩn xác	2%	2%	20%	32%	44%	
		Điểm TB: 4.3					
298	Anh/Chị nêu những hạn chế cụ thể về việc sử dụng kết quả NCKH :						
203	475	Anh/Chị cho biết đánh giá về chất lượng, hiệu quả các hoạt động NCKH của Trường ở một số khía cạnh cụ thể sau đây:					
		1	2	3	4	5	
		1%	2%	17%	42%	38%	
		Điểm TB: 4.1					
	476	+ Đánh giá về tiến độ NCKH	1%	2%	19%	41%	36%
		Điểm TB: 4.1					
	477	+ Đánh giá về bố trí thời gian tiến hành các hoạt động NCKH	1%	2%	14%	39%	44%
		Điểm TB: 4.2					
	478	+ Đánh giá về số lượng NCKH	1%	3%	21%	38%	38%
		Điểm TB: 4.0					
	479	+ Đánh giá về chất lượng giáo trình của Trường					
		Không có dữ liệu					
480	+ Đánh giá về quy trình xây dựng giáo trình của Trường (đề xuất, biên soạn, nghiệm thu, xuất bản, sử dụng)						
	Không có dữ liệu						
481	+ Đánh giá về hiệu quả ứng dụng của các NCKH	2%	6%	30%	30%	32%	
	Điểm TB: 3.7						
482	+ Đánh giá về chi phí cho NCKH	3%	10%	31%	26%	30%	
	Điểm TB: 3.6						
483	+ Đánh giá về nguồn thu từ NCKH	7%	12%	30%	23%	28%	
	Điểm TB: 3.5						
484	Anh/Chị nêu cụ thể những hạn chế về chất lượng, hiệu quả các hoạt động NCKH của Trường ở một số khía cạnh nêu trên (nếu có):						
204	485	Anh/Chị cho biết đánh giá về công tác quản lý NCKH của Trường ở một số khía cạnh cụ thể sau đây:					
		1	2	3	4	5	
		1%	2%	19%	35%	39%	
		Điểm TB: 4.1					
	486	+ Đánh giá về quy trình quản lý NCKH	1%	3%	26%	33%	33%
		Điểm TB: 4.0					
487	+ Đánh giá về hệ thống thông tin tìm kiếm, tham gia đấu thầu NCKH	2%	4%	22%	30%	38%	
	Điểm TB: 4.0						
488	+ Đánh giá về công tác định hướng NCKH	1%	2%	19%	34%	40%	
	Điểm TB: 4.2						
489	+ Đánh giá về tổ chức nghiệm thu NCKH	1%	4%	20%	32%	38%	
	Điểm TB: 4.0						
490	Anh/Chị nêu cụ thể những hạn chế trong công tác quản lý NCKH của Trường (nếu có):.....						
205	491	Anh/Chị cho biết đánh giá về công tác quản lý tài sản trí tuệ của Trường ở một số khía cạnh cụ thể sau đây:					
		1	2	3	4	5	
		1%	2%	24%	32%	40%	
		Điểm TB: 4.1					
	492	+ Đánh giá về các quy định về SHTT	1%	2%	26%	34%	36%
	Điểm TB: 4.1						
493	+ Đánh giá về cách thức khai thác quyền SHTT	1%	6%	28%	30%	34%	
	Điểm TB: 3.9						
494	+ Đánh giá về nguồn thu từ khai thác SHTT	2%	5%	27%	31%	34%	
	Điểm TB: 3.9						

			Điểm TB: 3.9				
	495	+ Đánh giá về thực trạng xâm phạm quyền SHTT của người học	1%	7%	27%	31%	35%
			Điểm TB: 3.9				
	496	+ Đánh giá về thực trạng xâm phạm quyền SHTT ngoài trường	2%	8%	23%	31%	36%
			Điểm TB: 3.9				
	497	+ Đánh giá về các biện pháp bảo vệ quyền SHTT của Trường	2%	8%	26%	33%	32%
			Điểm TB: 3.9				
	498	Anh/Chị nêu cụ thể những hạn chế trong công tác quản lý tài sản trí tuệ của Trường (nếu có):					
206	499	Anh/Chị cho biết đánh giá về hoạt động hợp tác NCKH với các cơ sở đào tạo khác trong nước của Trường ở một số khía cạnh cụ thể sau đây:	1	2	3	4	5
		+ Đánh giá về số lượng các hoạt động	1%	6%	30%	28%	35%
			Điểm TB: 3.9				
	500	+ Đánh giá về hiệu quả của các hoạt động	1%	4%	25%	36%	34%
			Điểm TB: 4.0				
	501	+ Đánh giá về nguồn thu từ các hoạt động	3%	10%	30%	27%	30%
			Điểm TB: 3.5				
	502	Anh/Chị nêu cụ thể những hạn chế trong hoạt động hợp tác NCKH với các cơ sở đào tạo khác trong nước của Trường (nếu có):					
207	503	Anh/Chị cho biết đánh giá về hoạt động hợp tác NCKH với các cơ sở đào tạo nước ngoài của Trường ở một số khía cạnh cụ thể sau đây:	1	2	3	4	5
		+ Đánh giá về số lượng các hoạt động	2%	13%	33%	23%	29%
			Điểm TB: 3.6				
	504	+Đánh giá về hiệu quả của các hoạt động	2%	9%	26%	33%	31%
			Điểm TB: 3.8				
	505	+ Đánh giá về nguồn thu từ các hoạt động	4%	10%	34%	21%	30%
			Điểm TB: 3.6				
	506	Anh/Chị nêu cụ thể những hạn chế trong hoạt động hợp tác NCKH với các cơ sở đào tạo nước ngoài của Trường (nếu có):					
208	507	Anh/Chị cho biết đánh giá về hoạt động hợp tác NCKH với các địa phương và bộ, ngành của Trường ở một số khía cạnh cụ thể sau đây:	1	2	3	4	5
		+ Đánh giá về số lượng các hoạt động	2%	12%	34%	23%	29%
			Điểm TB: 3.6				
	508	+Đánh giá về hiệu quả của các hoạt động	2%	8%	30%	29%	30%
			Điểm TB: 3.8				
	509	+ Đánh giá về nguồn thu từ các hoạt động	2%	11%	31%	26%	29%
			Điểm TB: 3.6				
	510	Anh/Chị nêu cụ thể những hạn chế trong hoạt động hợp tác NCKH với các địa phương và bộ, ngành của Trường (nếu có):					
209	511	Anh/Chị cho biết đánh giá về hoạt động hợp tác NCKH của Trường với các doanh nghiệp ở một số khía cạnh cụ thể sau đây:	1	2	3	4	5
		+ Đánh giá về số lượng các hoạt động	5%	13%	33%	22%	26%
			Điểm TB: 3.6				
	512	+Đánh giá về hiệu quả của các hoạt động	4%	10%	31%	26%	29%
			Điểm TB: 3.8				
	513	+ Đánh giá về nguồn thu từ các hoạt động	6%	13%	33%	22%	26%
			Điểm TB: 3.6				
	514	Anh/Chị nêu cụ thể những hạn chế trong hoạt động hợp tác NCKH của Trường với các doanh nghiệp (nếu có):					

210	551	Anh/Chị cho biết đánh giá về hoạt động NCKH của Trường theo một số khía cạnh sau đây:	1	2	3	4	5
		+ Đánh giá nguồn thu từ NCKH	5%	11%	31%	25%	28%
			Điểm TB: 3.6				
	552	+ Đánh giá mức giá chi cho NCKH của GV	3%	10%	30%	27%	29%
			Điểm TB: 3.7				
	553	+ Đánh giá mức giá chi cho NCKH của SV	5%	12%	29%	26%	28%
			Điểm TB: 3.6				
	554	+ Đánh giá tổng nguồn chi hàng năm cho NCKH của GV	4%	10%	29%	29%	28%
			Điểm TB: 3.7				
	555	+ Đánh giá tổng nguồn chi hàng năm cho NCKH của SV	6%	10%	27%	29%	27%
			Điểm TB: 3.6				
	556	Anh/Chị nêu cụ thể những hạn chế trong hoạt động NCKH của Trường (nếu có):					
211	259	Anh/Chị cho biết đánh giá về hiệu quả của việc Trường Đại học Luật Hà Nội tổ chức và tham gia các hoạt động tổ chức hội thảo, trao đổi học thuật với các cơ sở đào tạo luật khác của Việt Nam	1%	3%	20%	36%	40%
			Điểm TB: 4.1				
212	260	Anh/Chị hãy đề xuất những công việc mà Trường cần thực hiện trong khuôn khổ các hoạt động tổ chức hội thảo, trao đổi học thuật với các cơ sở đào tạo luật khác của Việt Nam:					
213	261	Anh/Chị cho biết đánh giá về hiệu quả của việc Trường Đại học Luật Hà Nội tổ chức và tham gia các hoạt động trao đổi học thuật với các đồng nghiệp nước ngoài	1%	7%	25%	29%	37%
			Điểm TB: 3.9				
	262	Anh/Chị hãy đề xuất những công việc mà Trường cần thực hiện trong khuôn khổ các hoạt động trao đổi học thuật với các đồng nghiệp nước ngoài :					
214	151	Anh/Chị cho biết mức độ hài lòng về chất lượng phục vụ của đội ngũ chuyên viên đơn vị quản lý NCKH	1%	2%	13%	33%	50%
			Điểm TB: 4.3				
	152	Anh/Chị nêu hạn chế cụ thể về chất lượng phục vụ của đội ngũ chuyên viên đơn vị quản lý NCKH:					
215	168	Anh/Chị cho biết đánh giá về năng lực của chuyên viên đơn vị quản lý NCKH ở một số khía cạnh sau đây:	1	2	3	4	5
		+ Trình độ chuyên môn	2%	1%	16%	33%	49%
			Điểm TB: 4.2				
	169	+ Kỹ năng nghề nghiệp	2%	1%	15%	33%	50%
			Điểm TB: 4.2				
	170	+ Đạo đức	2%	0%	8%	28%	63%
			Điểm TB: 4.4				
171	+ Trách nhiệm trong công việc	2%	0%	8%	29%	60%	
		Điểm TB: 4.4					
172	+ Kết quả thực hiện nhiệm vụ	2%	0%	10%	35%	52%	
		Điểm TB: 4.3					
	173	Anh/Chị nêu hạn chế cụ thể về năng lực của chuyên viên đơn vị quản lý NCKH:					

IX. VỀ HOẠT ĐỘNG PHỤC VỤ CỘNG ĐỒNG

STT	Mã CH	NỘI DUNG CÂU HỎI	MỨC ĐÁNH GIÁ				
			1	2	3	4	5
216	089	Trường đã phổ biến Chính sách hoạt động phục vụ cộng đồng thông qua:					
		+ Website của Trường	38%				
	090	+ Email của Trường	17%				
	091	+ Tờ rơi	6%				
	092	+ Phổ biến trong cuộc họp, hội nghị	36%				

	093	+ Khác:	2%				
217	094	Anh/Chị đã tham gia xây dựng, rà soát Chính sách hoạt động phục vụ cộng đồng dưới hình thức nào:					
		+ Trực tiếp soạn Chính sách hoạt động phục vụ cộng đồng	4%				
	095	+ Góp ý cho Dự thảo Chính sách hoạt động phục vụ cộng đồng	45%				
	096	+ Không tham gia xây dựng, rà soát Chính sách hoạt động phục vụ cộng đồng	46%				
	097	+ Khác:	5%				
218	098	Trường đã phổ biến Kế hoạch hoạt động phục vụ cộng đồng thông qua:					
		+ Website của Trường	38%				
	099	+ Email của Trường	18%				
	100	+ Tờ rơi	5%				
	101	+ Phổ biến trong cuộc họp, hội nghị	37%				
	102	+ Khác:	2%				
219	103	Anh/Chị đã tham gia xây dựng, rà soát Kế hoạch hoạt động phục vụ cộng đồng dưới hình thức nào:					
		+ Trực tiếp soạn Kế hoạch	4%				
	104	+ Góp ý cho Dự thảo Kế hoạch hoạt động phục vụ cộng đồng	45%				
	105	+ Không tham gia xây dựng, rà soát Kế hoạch hoạt động phục vụ cộng đồng	51%				
220	113	Đánh giá của Anh/Chị về hiệu quả thực hiện Chính sách hoạt động phục vụ cộng đồng	2%	2%	24%	38%	33%
			Điểm TB: 4.0				
	114	Anh/Chị cho biết về những hạn chế cụ thể về hiệu quả thực hiện Chính sách hoạt động phục vụ cộng đồng:					
221	115	Đánh giá của Anh/Chị về hiệu quả thực hiện Kế hoạch hoạt động phục vụ cộng đồng	2%	2%	23%	35%	37%
			Điểm TB: 4.0				
	116	Anh/Chị cho biết về những hạn chế cụ thể Anh/Chị về hiệu quả thực hiện Kế hoạch hoạt động phục vụ cộng đồng:					
222	515	Anh/Chị cho biết đánh giá về hoạt động phục vụ cộng đồng của Trường ở một số khía cạnh cụ thể sau đây:	1	2	3	4	5
		+ Đánh giá về sự đa dạng các hoạt động phục vụ cộng đồng	2%	5%	29%	31%	34%
			Điểm TB: 3.9				
	516	+Đánh giá về hiệu quả của các hoạt động phục vụ cộng đồng	2%	4%	23%	36%	35%
			Điểm TB: 4.0				
517	+ Đánh giá về nguồn thu từ các hoạt động phục vụ cộng đồng	3%	13%	28%	23%	32%	
			Điểm TB: 3.6				
	518	Anh/Chị nêu cụ thể những hạn chế về tính đa dạng trong hoạt động phục vụ cộng đồng của Trường (nếu có):					
223	519	Anh/Chị cho biết đánh giá về hoạt động của Trung tâm tư vấn pháp luật của Trường ở một số khía cạnh cụ thể sau đây:	1	2	3	4	5
		+ Đánh giá về các loại hình sản phẩm tư vấn	2%	6%	31%	26%	34%
			Điểm TB: 3.9				
	520	+Đánh giá về hiệu quả của các hoạt động tư vấn	3%	6%	29%	28%	35%
		Điểm TB: 3.9					
521	+ Đánh giá về nguồn thu từ các hoạt động tư vấn	6%	13%	31%	21%	29%	
			Điểm TB: 3.5				

	522	Anh/Chị nêu cụ thể những hạn chế trong hoạt động của Trung tâm tư vấn pháp luật của Trường (nếu có):							
224	527	Anh/Chị cho biết đánh giá về hoạt động phục vụ cộng đồng Trường ở một số khía cạnh cụ thể sau đây:	1	2	3	4	5		
		+ Đánh giá về việc hỗ trợ tài chính của Trường cho hoạt động phục vụ cộng đồng	1%	6%	29%	31%	33%	Điểm TB: 3.9	
	528	+Đánh giá về các quy định liên quan đến tổ chức các hoạt động phục vụ cộng đồng	2%	5%	29%	31%	33%	Điểm TB: 3.9	
		529	Anh/Chị nêu cụ thể những hạn chế về hỗ trợ tài chính và quy định về tổ chức trong của hoạt động phục vụ cộng đồng (nếu có):.....						
225	530	Anh/Chị cho biết đánh giá về hoạt động phục vụ cộng đồng Trường ở một số khía cạnh cụ thể sau đây:	1	2	3	4	5		
		+ Đánh giá về công tác lập kế hoạch cho các hoạt động phục vụ cộng đồng	2%	5%	28%	33%	31%	Điểm TB: 3.9	
	531	+ Đánh giá về công tác truyền thông cho các hoạt động phục vụ cộng đồng	3%	5%	29%	31%	33%	Điểm TB: 3.9	
		532	+ Đánh giá về cơ chế giám sát các hoạt động phục vụ cộng đồng	3%	6%	29%	31%	32%	Điểm TB: 3.9
	533		+ Đánh giá về hiệu quả và mức lan tỏa của các hoạt động phục vụ cộng đồng	2%	7%	27%	31%	32%	Điểm TB: 3.9
		534	Anh/Chị nêu cụ thể những hạn chế trong 4 khía cạnh nêu trên của hoạt động phục vụ cộng đồng (nếu có):						
226	535	Anh/Chị cho biết sự hài lòng của mình đối với một số hoạt động sau đây của Trường:	1	2	3	4	5		
		+ Đối với dịch vụ tư vấn pháp luật	4%	6%	25%	25%	33%	Điểm TB: 3.9	
	536	+ Đối với dịch vụ bồi dưỡng ngắn hạn cho các doanh nghiệp	3%	6%	25%	27%	32%	Điểm TB: 3.9	
		537	Anh/Chị nêu cụ thể những hạn chế trong của hoạt động phục vụ cộng đồng (nếu có):						

X. VỀ NHÂN SỰ VÀ CHẾ ĐỘ, CHÍNH SÁCH

STT	Mã CH	NỘI DUNG	MỨC ĐÁNH GIÁ				
			1	2	3	4	5
227	117	Anh/Chị có được tham gia góp ý vào quá trình rà soát quy hoạch không? Có <input type="checkbox"/> 55% Không <input type="checkbox"/> 45%					
228	118	Anh/Chị đánh giá mức độ công khai, minh bạch của việc quy hoạch cán bộ quản lý của Trường	1%	3%	12%	30%	54%
229	119	Anh/Chị đánh giá mức độ hợp lý việc quy hoạch cán bộ quản lý của Trường	0%	2%	15%	32%	50%
	120	Anh/Chị ghi rõ kiến nghị (nếu có) liên quan đến công tác quy hoạch của Trường:					
230	121	Anh/Chị đã được phổ biến đầy đủ về chế độ, chính sách	0%	2%	10%	25%	63%
231	122	Anh/Chị đã được hướng dẫn thực hiện đầy đủ các chế độ chính sách	1%	2%	11%	27%	59%
232	123	Anh/Chị có kiến nghị cụ thể gì cho sửa đổi chế độ chính sách của Trường:					
233	124	Anh/Chị đánh giá các quy định về chính sách thu hút nhân lực chất lượng cao về làm việc cho Trường	1%	2%	23%	37%	38%

234	125	Anh/Chị đánh giá về tính hợp lý trong việc bổ nhiệm cán bộ quản lý của Trường	0%	3%	16%	33%	47%
			Điểm TB: 4.3				
235	126	Anh/Chị nêu hạn chế cụ thể trong việc bổ nhiệm cán bộ (nếu có):					
236	127	Anh/Chị đánh giá về tính hợp lý trong việc chấm dứt hợp đồng làm việc của Trường	0%	2%	11%	28%	58%
			Điểm TB: 4.4				
	128	Anh/Chị nêu hạn chế cụ thể trong việc chấm dứt hợp đồng làm việc của Trường (nếu có):					
237	129	Anh/Chị cho biết vị trí công tác tại đơn vị hiện tại có phù hợp với trình độ chuyên môn được đào tạo và nguyện vọng của mình không.	0%	1%	9%	20%	70%
			Điểm TB: 4.6				
	130	Anh/Chị hãy nêu nguyện vọng chuyển đổi đơn vị công tác của Anh/Chị (nếu có):					
238	131	Anh/Chị cho biết các công việc được phân công trong đơn vị hiện tại có phù hợp với trình độ chuyên môn được đào tạo và nguyện vọng của mình không.	1%	0%	9%	21%	69%
			Điểm TB: 4.6				
	132	Anh/Chị hãy nêu nguyện vọng điều chỉnh phân công công việc của Anh/Chị (nếu có):					
239	133	Anh/Chị cho biết đánh giá về phương thức quản lý tại đơn vị của Anh/Chị có rõ ràng, minh bạch không?	0%	1%	10%	25%	64%
			Điểm TB: 4.3				
240	134	Anh/Chị cho biết đánh giá về tính hợp lý trong phương thức quản lý tại đơn vị của Anh/Chị	0%	1%	10%	27%	61%
			Điểm TB: 4.5				
241	135	Anh/Chị cho biết đánh giá về sự rõ ràng, minh bạch trong cơ chế thi đua, khen thưởng của Trường	0%	1%	13%	24%	61%
			Điểm TB: 4.4				
	136	Anh/Chị nêu hạn chế cụ thể về tính minh bạch của cơ chế thi đua, khen thưởng của Trường:					
242	137	Anh/Chị cho biết đánh giá về cơ chế thi đua, khen thưởng có hợp lý không?	0%	1%	15%	27%	57%
			Điểm TB: 4.4				
	138	Anh/Chị nêu hạn chế cụ thể về tính hợp lý của cơ chế thi đua, khen thưởng:					
243	249	Anh/Chị cho biết đánh giá về văn hóa công sở của Trường hiện nay	0%	2%	16%	37%	43%
			Điểm TB: 4.2				
	250	Anh/Chị nêu hạn chế cụ thể về văn hóa công sở của Trường hiện nay:					
244	251	Anh/Chị cho biết đánh giá về tâm lý thoải mái trong công việc ở Trường	0%	2%	14%	34%	50%
			Điểm TB: 4.3				
	252	Anh/Chị nêu hạn chế cụ thể về tâm lý thoải mái trong công việc ở Trường:					
245	253	Anh/Chị cho biết đánh giá về hài lòng với thu nhập trong Trường	1%	4%	28%	33%	34%
			Điểm TB: 3.9				
	254	Anh/Chị nêu hạn chế cụ thể về hài lòng với thu nhập trong Trường:					
246	255	Anh/Chị cho biết đánh giá về môi trường làm việc thân thiện, hòa đồng, đoàn kết trong Trường	1%	0%	14%	37%	48%
			Điểm TB: 4.3				
	256	Anh/Chị nêu hạn chế cụ thể về môi trường làm việc thân thiện, hòa đồng, đoàn kết trong Trường:					
247	303	Anh/Chị cho biết đánh giá thông tin về tuyển dụng viên chức theo các tiêu chí sau đây:	1	2	3	4	5
			+ Tính kịp thời	1%	2%	20%	29%
	Điểm TB: 4.2						
	304	+ Tính đầy đủ	1%	2%	18%	31%	49%
			Điểm TB: 4.2				
305	+ Tính chuẩn xác	1%	1%	18%	29%	50%	
		Điểm TB: 4.2					
	306	Anh/Chị nêu những hạn chế cụ thể trong việc thông tin về tuyển dụng:					
248	307	Anh/Chị cho biết đánh giá thông tin về bổ nhiệm viên chức theo các tiêu chí sau đây:	1	2	3	4	5
			+ Tính kịp thời	1%	1%	19%	28%

			Điểm TB: 4.2				
	308	+ Tính đầy đủ	1%	0%	17%	29%	52%
			Điểm TB: 4.2				
	309	+ Tính chuẩn xác	1%	1%	16%	30%	52%
			Điểm TB: 4.2				
	310	Anh/Chị nêu những hạn chế cụ thể trong việc thông tin về bổ nhiệm viên chức:					
249	311	Anh/Chị cho biết đánh giá thông tin về đào tạo, bồi dưỡng viên chức theo các tiêu chí sau đây:	1	2	3	4	5
		+ Tính kịp thời	1%	3%	17%	29%	49%
			Điểm TB: 4.1				
	312	+ Tính đầy đủ	1%	4%	15%	29%	51%
			Điểm TB: 4.1				
313	+ Tính chuẩn xác	1%	2%	15%	30%	52%	
		Điểm TB: 4.2					
	314	Anh/Chị nêu những hạn chế cụ thể trong việc thông tin về đào tạo, bồi dưỡng viên chức:					
250	315	Anh/Chị cho biết đánh giá thông tin về chuyển ngạch, luân chuyển viên chức theo các tiêu chí sau đây:	1	2	3	4	5
		+ Tính kịp thời	0%	2%	19%	27%	52%
			Điểm TB: 4.1				
	316	+ Tính đầy đủ	0%	3%	18%	26%	53%
			Điểm TB: 4.1				
317	+ Tính chuẩn xác	0%	3%	18%	26%	53%	
		Điểm TB: 4.1					
	318	Anh/Chị nêu những hạn chế cụ thể trong việc thông tin về chuyển ngạch, luân chuyển viên chức:					
251	155	Anh/Chị cho biết đánh giá về tiêu chí tuyển dụng nhân viên	3%	2%	20%	25%	51%
			Điểm TB: 4.2				
	156	Anh/Chị nêu hạn chế cụ thể về tiêu chí tuyển dụng nhân viên:					
252	157	Anh/Chị cho biết đánh giá về tiêu chí bổ nhiệm nhân viên	1%	1%	17%	31%	51%
			Điểm TB: 4.3				
	158	Anh/Chị nêu hạn chế cụ thể về tiêu chí bổ nhiệm nhân viên:					
253	160	Anh/Chị cho biết đánh giá về tiêu chí điều chuyển nhân viên	0%	0%	20%	30%	50%
			Điểm TB: 4.3				
	161	Anh/Chị nêu hạn chế cụ thể về tiêu chí điều chuyển nhân viên:					

XI. VỀ CÁC HOẠT ĐỘNG KHÁC

STT	Mã CH	NỘI DUNG	MỨC ĐÁNH GIÁ				
			1	2	3	4	5
254	145	Anh/Chị cho biết mức độ hài lòng của các bên liên quan về chất lượng phục vụ của đội ngũ nhân viên Thư viện	1%	1%	6%	27%	64%
			Điểm TB: 4.5				
	146	Anh/Chị nêu hạn chế cụ thể về chất lượng phục vụ của đội ngũ nhân viên Thư viện:					
255	204	Anh/Chị cho biết đánh giá về số lượng tài liệu của Thư viện	1%	0%	11%	41%	47%
			Điểm TB: 4.3				
	205	Anh/Chị nêu hạn chế cụ thể về số lượng tài liệu của Thư viện:					
256	206	Anh/Chị cho biết đánh giá về chất lượng tài liệu của Thư viện	1%	0%	7%	39%	53%
			Điểm TB: 4.4				
	207	Anh/Chị nêu hạn chế cụ thể về chất lượng tài liệu của Thư viện:					

257	174	Anh/Chị cho biết đánh giá về năng lực của nhân viên Thư viện ở một số khía cạnh sau đây:	1	2	3	4	5
		+ Trình độ chuyên môn	0%	1%	9%	31%	59%
			Điểm TB: 4.5				
	175	+ Kỹ năng nghề nghiệp	0%	2%	7%	27%	63%
			Điểm TB: 4.5				
	176	+ Đạo đức	0%	2%	5%	25%	68%
			Điểm TB: 4.5				
	177	+ Trách nhiệm trong công việc	0%	1%	6%	25%	67%
			Điểm TB: 4.5				
	178	+ Kết quả thực hiện nhiệm vụ	0%	1%	5%	30%	63%
			Điểm TB: 4.5				
	179	Anh/Chị nêu hạn chế cụ thể về năng lực của nhân viên Thư viện:					
258	221	Anh/Chị cho biết đánh giá về hiệu quả sử dụng tài liệu của Thư viện	1%	0%	11%	34%	54%
			Điểm TB: 4.4				
	222	Anh/Chị nêu hạn chế cụ thể về hiệu quả sử dụng tài liệu của Thư viện:					
259	229	Anh/Chị cho biết đánh giá về trang bị tại phòng đọc của Thư viện	1%	1%	7%	39%	52%
			Điểm TB: 4.4				
	230	Anh/Chị nêu hạn chế cụ thể về trang bị tại phòng đọc của Thư viện:					
260	231	Anh/Chị cho biết đánh giá về cảnh quan tại phòng đọc của Thư viện	1%	1%	9%	34%	55%
			Điểm TB: 4.4				
	232	Anh/Chị nêu hạn chế cụ thể về cảnh quan tại phòng đọc của Thư viện:					
261	233	Anh/Chị cho biết đánh giá về lịch phục vụ người đọc tại Thư viện	1%	1%	6%	31%	61%
			Điểm TB: 4.5				
	234	Anh/Chị nêu hạn chế cụ thể về lịch phục vụ người đọc tại Thư viện:					
262	235	Anh/Chị cho biết đánh giá về quy trình phục vụ người đọc tại Thư viện	1%	1%	7%	31%	60%
			Điểm TB: 4.5				
	236	Anh/Chị nêu hạn chế cụ thể về quy trình phục vụ người đọc tại Thư viện:					
263	237	Anh/Chị cho biết đánh giá về thái độ phục vụ của nhân viên Thư viện	1%	1%	5%	27%	65%
			Điểm TB: 4.5				
	238	Anh/Chị nêu hạn chế cụ thể về thái độ phục vụ của nhân viên Thư viện:					
264	147	Anh/Chị cho biết mức độ hài lòng về chất lượng phục vụ của đội ngũ nhân viên tin học	1%	1%	8%	30%	61%
			Điểm TB: 4.5				
	148	Anh/Chị nêu hạn chế cụ thể về chất lượng phục vụ của đội ngũ nhân viên tin học:					
265	186	Anh/Chị cho biết đánh giá về năng lực của nhân viên tin học ở một số khía cạnh sau đây:	1	2	3	4	5
		+ Trình độ chuyên môn	1%	2%	7%	34%	56%
			Điểm TB: 4.5				
	187	+ Kỹ năng nghề nghiệp	1%	1%	7%	33%	57%
			Điểm TB: 4.5				
	188	+ Đạo đức	1%	2%	5%	28%	63%
		Điểm TB: 4.5					
	189	+ Trách nhiệm trong công việc	1%	2%	7%	28%	62%
			Điểm TB: 4.5				
	190	+ Kết quả thực hiện nhiệm vụ	0%	2%	8%	31%	58%
			Điểm TB: 4.5				

	191	Anh/Chị nêu hạn chế cụ thể về năng lực của nhân viên tin học:.....							
266	208	Anh/Chị cho biết đánh giá về chất lượng các phần mềm quản lý đào tạo	2%	5%	24%	36%	33%	Điểm TB: 3.9	
	209	Anh/Chị nêu hạn chế cụ thể về chất lượng các phần mềm quản lý đào tạo:							
267	223	Anh/Chị cho biết đánh giá về hiệu quả sử dụng các phần mềm quản lý đào tạo	1%	5%	23%	37%	35%	Điểm TB: 4.0	
	224	Anh/Chị nêu hạn chế cụ thể về hiệu quả sử dụng các phần mềm quản lý đào tạo:.....							
268	210	Anh/Chị cho biết đánh giá về chất lượng các thiết bị tin học	1%	2%	21%	40%	36%	Điểm TB: 4.1	
	211	Anh/Chị nêu hạn chế cụ thể về chất lượng các thiết bị tin học:							
269	225	Anh/Chị cho biết đánh giá về hiệu quả sử dụng các thiết bị tin học	1%	1%	20%	37%	42%	Điểm TB: 4.2	
	226	Anh/Chị nêu hạn chế cụ thể về hiệu quả sử dụng các thiết bị tin học:							
270	212	Anh/Chị cho biết đánh giá về chất lượng đường truyền internet	4%	3%	31%	32%	31%	Điểm TB: 3.8	
	213	Anh/Chị nêu hạn chế cụ thể về chất lượng đường truyền internet:							
271	227	Anh/Chị cho biết đánh giá về hiệu quả sử dụng đường truyền internet	3%	2%	26%	36%	34%	Điểm TB: 4.0	
	228	Anh/Chị nêu hạn chế cụ thể về hiệu quả sử dụng đường truyền internet:							
272	149	Anh/Chị cho biết mức độ hài lòng về chất lượng phục vụ của đội ngũ chuyên viên đơn vị quản lý đào tạo	1%	2%	16%	33%	48%	Điểm TB: 4.3	
	150	Anh/Chị nêu hạn chế cụ thể về chất lượng phục vụ của đội ngũ chuyên viên đơn vị quản lý đào tạo:							
273	162	Anh/Chị cho biết đánh giá về năng lực của chuyên viên đơn vị quản lý đào tạo ở một số khía cạnh sau đây:	1	2	3	4	5		
		+ Trình độ chuyên môn	1%	1%	15%	32%	51%	Điểm TB: 4.4	
	163	+ Kỹ năng nghề nghiệp	1%	1%	15%	34%	49%	Điểm TB: 4.4	
		164	+ Đạo đức	1%	1%	11%	31%	57%	Điểm TB: 4.4
	165		+ Trách nhiệm trong công việc	1%	1%	14%	32%	51%	Điểm TB: 4.4
		166	+ Kết quả thực hiện nhiệm vụ	1%	1%	14%	35%	50%	Điểm TB: 4.4
	167		Anh/Chị nêu hạn chế cụ thể về năng lực của chuyên viên đơn vị quản lý đào tạo:						
274	153	Anh/Chị cho biết mức độ hài lòng về chất lượng phục vụ của đội ngũ nhân viên quản lý hội trường	0%	0%	14%	30%	55%	Điểm TB: 4.4	
	154	Anh/Chị nêu hạn chế cụ thể về chất lượng phục vụ của đội ngũ nhân viên quản lý hội trường:							
275	192	Anh/Chị cho biết đánh giá về chất lượng phòng học	0%	1%	20%	42%	37%	Điểm TB: 4.1	
	193	Anh/Chị nêu hạn chế cụ thể về chất lượng phòng học:							
276	194	Anh/Chị cho biết đánh giá về chất lượng thiết bị trong phòng học	1%	2%	23%	40%	34%	Điểm TB: 4.1	
	195	Anh/Chị nêu hạn chế cụ thể về chất lượng thiết bị trong phòng học:							

277	214	Anh/Chị cho biết đánh giá hiệu quả sử dụng phòng học	0%	0%	18%	36%	45%
	Điểm TB: 4.2						
	215	Anh/Chị nêu hạn chế cụ thể về hiệu quả sử dụng phòng học:					
278	216	Anh/Chị cho biết đánh giá về hiệu quả sử dụng thiết bị trong phòng học	0%	2%	19%	37%	42%
	Điểm TB: 4.2						
	216a	Anh/Chị nêu hạn chế cụ thể về hiệu quả sử dụng thiết bị trong phòng học:					
279	217	Anh/Chị cho biết đánh giá về hiệu quả sử dụng thiết bị trong phòng làm việc	0%	1%	19%	36%	44%
	Điểm TB: 4.2						
	218	Anh/Chị nêu hạn chế cụ thể về hiệu quả sử dụng thiết bị trong phòng làm việc:					
280	180	Anh/Chị cho biết đánh giá về năng lực của chuyên viên Phòng Công tác sinh viên ở một số khía cạnh sau đây:	1	2	3	4	5
		+ Trình độ chuyên môn	1%	0%	16%	31%	52%
	Điểm TB: 4.4						
	181	+ Kỹ năng nghề nghiệp	1%	1%	14%	33%	51%
	Điểm TB: 4.4						
	182	+ Đạo đức	0%	1%	13%	27%	58%
	Điểm TB: 4.4						
183	+ Trách nhiệm trong công việc	1%	0%	16%	27%	55%	
Điểm TB: 4.4							
184	+ Kết quả thực hiện nhiệm vụ	1%	0%	16%	29%	54%	
Điểm TB: 4.4							
	185	Anh/Chị nêu hạn chế cụ thể về năng lực của chuyên viên Phòng Công tác sinh viên:					
281	196	Anh/Chị cho biết đánh giá về diện tích phòng làm việc	1%	3%	26%	28%	42%
	Điểm TB: 4.1						
	197	Anh/Chị nêu hạn chế cụ thể về diện tích phòng làm việc:					
282	198	Anh/Chị cho biết đánh giá về chất lượng thiết bị trong phòng làm việc	1%	1%	26%	34%	37%
	Điểm TB: 4.1						
	199	Anh/Chị nêu hạn chế cụ thể về chất lượng thiết bị trong phòng làm việc:					
283	200	Anh/Chị cho biết đánh giá về số lượng phòng diễn án	1%	4%	22%	30%	44%
	Điểm TB: 4.1						
	201	Anh/Chị nêu hạn chế cụ thể về số lượng phòng diễn án:					
284	202	Anh/Chị cho biết đánh giá về chất lượng phòng diễn án	1%	1%	11%	35%	52%
	Điểm TB: 4.4						
	203	Anh/Chị nêu hạn chế cụ thể về chất lượng phòng diễn án:					
285	219	Anh/Chị cho biết đánh giá về hiệu quả sử dụng phòng diễn án	0%	2%	16%	35%	47%
	Điểm TB: 4.3						
	220	Anh/Chị nêu hạn chế cụ thể về hiệu quả sử dụng phòng diễn án:					
286	239	Anh/Chị cho biết đánh giá về cảnh quan môi trường của Trường	1%	2%	19%	34%	44%
	Điểm TB: 4.2						
	240	Anh/Chị nêu hạn chế cụ thể về cảnh quan môi trường của Trường:					
287	241	Anh/Chị cho biết đánh giá về an toàn trật tự trong khuôn viên Trường	0%	2%	11%	32%	55%
	Điểm TB: 4.4						
	242	Anh/Chị nêu hạn chế cụ thể về an toàn trật tự trong khuôn viên Trường:					
288	243	Anh/Chị cho biết đánh giá về hỗ trợ y tế của Trường	0%	1%	9%	30%	59%
	Điểm TB: 4.5						

	244	Anh/Chị nêu hạn chế cụ thể về hỗ trợ y tế của Trường:						
289	245	Anh/Chị cho biết đánh giá về an toàn thực phẩm của căng tin trong Trường	1%	1%	15%	38%	45%	
			Điểm TB: 4.2					
	246	Anh/Chị nêu hạn chế cụ thể về an toàn thực phẩm của căng tin trong Trường:						
290	247	Anh/Chị cho biết đánh giá về mức độ đáp ứng nhu cầu đối với người khuyết tật của Trường	0%	4%	30%	33%	32%	
			Điểm TB: 3.9					
	248	Anh/Chị nêu hạn chế cụ thể về đáp ứng nhu cầu đối với người khuyết tật của Trường:						
291	263	Anh/Chị có được phổ biến về Kế hoạch đảm bảo chất lượng hàng năm không? Có 16% Không 84%						
292	264	Anh/Chị có tham gia góp ý xây dựng Kế hoạch đảm bảo chất lượng hàng năm không? Có 54% Không 46%						
293	265	Anh/Chị có kiến nghị gì bổ sung cho Kế hoạch ĐBCL của năm học tới:						

XI. THÔNG TIN KHÁC

a. Giới tính: Nam 35% Nữ 65%
b. Độ tuổi: Dưới 35 tuổi: 42% Từ 35 đến 50 tuổi: 38% Trên 50 tuổi: 21%
c. Thâm niên công tác: Dưới 10 năm: 42% Từ 10 đến 20 năm: 30% Trên 20 năm: 28%
d. Trình độ chuyên môn: Cử nhân: 2% Thạc sĩ: 58% Tiến sĩ: 39%

NGƯỜI TỔNG HỢP

**LÃNH ĐẠO
PHÒNG CÔNG TÁC SINH VIÊN**

**LÃNH ĐẠO
PHÒNG ĐBCLĐT VÀ KT**

Nguyễn Thu Hà Vũ Gia Hoàng

Nguyễn Sơn Tùng

Bùi Đăng Hiếu